Phụ lục II

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH TRƯỚC THÔNG QUAN THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BNNPTNT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
I. Động vật, sản phẩm động vật trên cạn							- Luật thú y; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; -Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 24/2013/TT-BYT; - Thông tư số 01/2016/TT-BNNPTNT; - TCVN 8711-1,2: 2011; - Bộ TCVN 8400; - QCVN số 8-2:2011/BYT - QCVN 8-3: 2012/BYT - Quyết định số: 46/2007/QĐ-BYT; - QCVN 01 - 190: 2020/BNNPTNT; - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
							190:2020/BNNPTNT - QCVN 01-183: 2016/BNNPTNT; - QCVN 02-31-1,2,3: 2019/BNNPTNT; - TCVN 11754: 2016
	01.01	**Ngựa, lừa, la sống.**				Cục Thú y	
		- Ngựa:					
1.	0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y	
2.	0101.29.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0101.30	- Lừa:					
3.	0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y	
4.	0101.30.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
5.	0101.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y	
	01.02	**Động vật sống họ trâu bò.**					
		- Gia súc:					
6.	0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y	
	0102.29	- - Loại khác:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		- - - Gia súc đực:					
7.	0102.29.11	- - - - Bò thiến (SEN)	x			Cục Thú y	
8.	0102.29.19	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y	
9.	0102.29.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- Trâu:					
10.	0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y	
11.	0102.39.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0102.90	- Loại khác:					
12.	0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y	
13.	0102.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	01.03	**Lợn sống.**					
14.	0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y	
		- Loại khác:					
15.	0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	x			Cục Thú y	
16.	0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	x			Cục Thú y	
	01.04	**Cừu, dê sống.**					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	0104.10	- Cừu:					
17.	0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y	
18.	0104.10.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0104.20	- Dê:					
19.	0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y	
20.	0104.20.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**					
		- Loại trọng lượng không quá 185 g:					
	0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:					
21.	0105.11.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y	
22.	0105.11.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0105.12	- - Gà tây:					
23.	0105.12.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y	
24.	0105.12.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0105.13	- - Vịt, ngan:					
25.	0105.13.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
26.	0105.13.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0105.14	- - Ngỗng:					
27.	0105.14.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y	
28.	0105.14.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0105.15	- - Gà lôi:					
29.	0105.15.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y	
30.	0105.15.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- Loại khác:					
	0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:					
31.	0105.94.10	- - - Để nhân giống (SEN), trừ gà chọi	x			Cục Thú y	
		- - - Gà chọi:					
32.	0105.94.41	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	x			Cục Thú y	
33.	0105.94.49	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
34.	0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	x			Cục Thú y	
35.	0105.94.99	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	0105.99	- - Loại khác:					
36.	0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y	
37.	0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	x			Cục Thú y	
38.	0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y	
39.	0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	x			Cục Thú y	
	01.06	**Động vật sống khác.**					
		- Động vật có vú:					
40.	0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	x			Cục Thú y	
41.	0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	x			Cục Thú y	
42.	0106.14.00	- - Thỏ	x			Cục Thú y	
43.	0106.19.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
44.	0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Áp dụng đối với động vật sống trên cạn)			Cục Thú y	
		- Các loại chim:					
45.	0106.31.00	- - Chim săn mồi	x			Cục Thú y	
46.	0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
47.	0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	x			Cục Thú y	
48.	0106.39.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- Côn trùng:					
49.	0106.41.00	- - Các loại ong	x			Cục Thú y	
50.	0106.49.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
51.	0106.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y	
	02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**					
52.	0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
53.	0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
54.	0201.30.00	- Thịt lọc không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**					
55.	0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
56.	0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
57.	0202.30.00	- Thịt lọc không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
		- Tươi hoặc ướp lạnh:					
58.	0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
59.	0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
60.	0203.19.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- Đông lạnh:					
61.	0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
62.	0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
63.	0203.29.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
64.	0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
65.	0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
66.	0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
67.	0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
68.	0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- Thịt cừu khác, đông lạnh:					
69.	0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
70.	0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
71.	0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
72.	0204.50.00	- Thịt dê	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
73.	**0205.00.00**	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
74.	0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:					
75.	0206.21.00	- - Lưỡi	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
76.	0206.22.00	- - Gan	x		x (Áp dụng	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
					đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
77.	0206.29.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
78.	0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- Của lợn, đông lạnh:					
79.	0206.41.00	- - Gan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
80.	0206.49.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
81.	0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
82.	0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	x		x (Áp dụng	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
					đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
		- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:					
83.	0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
84.	0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
85.	0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
86.	0207.14.10	- - - Cánh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
87.	0207.14.20	- - - Đùi	x		x (Áp dụng	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
					đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
88.	0207.14.30	- - - Gan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
89.	0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
90.	0207.14.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- Của gà tây:					
91.	0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
92.	0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
93.	0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
94.	0207.27.10	- - - Gan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
95.	0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
96.	0207.27.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- Của vịt, ngan:					
97.	0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
98.	0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
99.	0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
100.	0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
101.	0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- Của ngỗng:					
102.	0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
103.	0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
104.	0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
105.	0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
106.	0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
107.	0207.60.00	- Của gà lôi	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
108.	0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
109.	0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
					thực phẩm)		
110.	0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
111.	0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	0208.90	- Loại khác:					
112.	0208.90.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
113.	0209.10.00	- Của lợn	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
114.	0209.90.00	- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**					
		- Thịt lợn:					
115.	0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
116.	0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	0210.19	- - Loại khác:					
117.	0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
118.	0210.19.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
					thực phẩm)		
119.	0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:					
120.	0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
121.	0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	0210.99	- - Loại khác:					
122.	0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh (SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
123.	0210.99.20	- - - Da lợn khô	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
124.	0210.99.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
					đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
	0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:					
125.	0401.10.10	- - Dạng lỏng	x			Cục Thú y	
126.	0401.10.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:					
127.	0401.20.10	- - Dạng lỏng	x			Cục Thú y	
128.	0401.20.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:					
129.	0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	x			Cục Thú y	
130.	0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	x			Cục Thú y	
131.	0401.40.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		lượng:					
132.	0401.50.10	- - Dạng lỏng	x			Cục Thú y	
133.	0401.50.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
	0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:					
		- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:					
134.	0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x			Cục Thú y	
135.	0402.10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x			Cục Thú y	
136.	0402.10.49	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- - Loại khác:					
137.	0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x			Cục Thú y	
138.	0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
139.	0402.10.99	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:					
	0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:					
140.	0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x			Cục Thú y	
141.	0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x			Cục Thú y	
142.	0402.21.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0402.29	- - Loại khác:					
143.	0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x			Cục Thú y	
144.	0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x			Cục Thú y	
145.	0402.29.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- Loại khác:					
146.	0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	x			Cục Thú y	
147.	0402.99.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.**		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
	0403.10	- Sữa chua:					
		- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:					
148.	0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	x			Cục Thú y	
149.	0403.10.29	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- - Loại khác:					
150.	0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	x			Cục Thú y	
151.	0403.10.99	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0403.90	- Loại khác:					
152.	0403.90.10	- - Buttermilk	x			Cục Thú y	
153.	0403.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
				chăn nuôi, thủy sản)			
	0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:					
154.	0404.10.10	- - Dạng bột	x			Cục Thú y	
155.	0404.10.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
156.	0404.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y	
	04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
157.	0405.10.00	- Bơ	x			Cục Thú y	
158.	0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	x			Cục Thú y	
	0405.90	- Loại khác:					
159.	0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	x			Cục Thú y	
160.	0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	x			Cục Thú y	
161.	0405.90.30	- - Ghee	x			Cục Thú y	
162.	0405.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	04.06	**Pho mát và curd.**		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
	0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:					
163.	0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	x			Cục Thú y	
164.	0406.10.20	- - Curd	x			Cục Thú y	
	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:					
165.	0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	x			Cục Thú y	
166.	0406.20.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
167.	0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	x			Cục Thú y	
168.	0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	x			Cục Thú y	
169.	0406.90.00	- Pho mát loại khác	x			Cục Thú y	
	04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
				chăn nuôi, thủy sản)			
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:					
	0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus:*					
170.	0407.11.10	- - - Để nhân giống	x			Cục Thú y	
171.	0407.11.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	0407.19	- - Loại khác:					
		- - - Của vịt, ngan:					
172.	0407.19.11	- - - - Để nhân giống	x			Cục Thú y	
173.	0407.19.19	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
174.	0407.19.91	- - - - Để nhân giống	x			Cục Thú y	
175.	0407.19.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
					thực phẩm)		
		- Trứng sống khác:					
176.	0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	0407.29	- - Loại khác:					
177.	0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
178.	0407.29.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	0407.90	- Loại khác:					
179.	0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
180.	0407.90.20	- - Của vịt, ngan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
181.	0407.90.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
		- Lòng đỏ trứng:					
182.	0408.11.00	- - Đã làm khô	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
183.	0408.19.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- Loại khác:					
184.	0408.91.00	- - Đã làm khô	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
185.	0408.99.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
186.	**0409.00.00**	**Mật ong tự nhiên.**	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				Cục Thú y	
187.	0410.00.10	- Tổ yến	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
188.	0410.00.90	- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.**					
189.	0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	x			Cục Thú y	
190.	0502.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y	
191.	**0504.00.00**	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm**	x	x (Áp dụng đối với sản	x (Áp dụng đối với sản	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		khô hoặc hun khói.		phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	phẩm làm thực phẩm)		
	05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y	
	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:					
192.	0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	x			Cục Thú y	
193.	0505.10.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0505.90	- Loại khác:					
194.	0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	x			Cục Thú y	
195.	0505.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi,			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
				thủy sản)			
196.	0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	x			Cục Thú y	
197.	0506.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y	
	05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước				
198.	0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	x			Cục Thú y	
	0507.90	- Loại khác:					
199.	0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	x			Cục Thú y	
200.	0507.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	(Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
201.	0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	x			Cục Thú y	
202.	0508.00.90	- Loại khác	x			Cục Thú y	
	05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử**		x (Áp dụng đối với sản			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		dụng cho người.		phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản			
203.	0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	x			Cục Thú y	
		- Loại khác:					
	0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:					
204.	0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			Cục Thú y	
205.	0511.91.90	- - - Loại khác	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			Cục Thú y	
	0511.99	- - Loại khác:					
206.	0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	x (Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn nuôi)			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
207.	0511.99.90	- - - Loại khác	x (Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn)			Cục Thú y	
	15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
208.	1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
209.	1501.20.00	- Mỡ lợn khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
210.	1501.90.00	- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
				thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
	1502.90	- Loại khác:					
211.	1502.90.10	- - Ăn được	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
212.	1502.90.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:					
213.	1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	x			Cục Thú y	
214.	1504.10.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:					
215.	1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
216.	1504.20.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
217.	1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.**					
	1521.90	- Loại khác:					
218.	1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	x (Áp dụng đối với sáp ong)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.**					
219.	1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
220.	1601.00.90	- Loại khác	x		x (Áp dụng	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
					đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**					
	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:					
221.	1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
222.	1602.10.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
223.	1602.20.00	- Từ gan động vật	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:					
	1602.31	- - Từ gà tây:					
224.	1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
					thực phẩm)		
		- - - Loại khác:					
225.	1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học(SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
226.	1602.31.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:					
227.	1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
228.	1602.32.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
229.	1602.39.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
					thực phẩm)		
		- Từ lợn:					
	1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:					
230.	1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
231.	1602.41.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:					
232.	1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
233.	1602.42.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:					
		- - - Thịt nguội:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
234.	1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
235.	1602.49.19	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
236.	1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
237.	1602.49.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
238.	1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		vật:					
239.	1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
240.	1602.90.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
241.	**1603.00.00**	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.**	x (Áp dụng đối với sản phẩm động vật trên cạn.)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
		- Lactoza và xirô lactoza:	Áp dụng với đường Lactose sữa.				
242.	1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
243.	1702.19.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**		x			
244.	2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	x			Cục Thú y	
	2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản				
245.	2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	x			Cục Thú y	
246.	2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	x			Cục Thú y	
247.	2301.20.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**					
	2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
248.	2309.10.10	- - Chứa thịt	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm Động vật)	x		Cục Thú y	
249.	2309.10.90	- - Loại khác	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Cục Thú y	
	2309.90	- Loại khác:					
		- - Thức ăn hoàn chỉnh:					
250.	2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch.	
251.	2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
			phẩm động vật)			thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch.	
252.	2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch.	
253.	2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Cục Thú y	
254.	2309.90.19	- - - Loại khác	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch.	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
255.	2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	x (Áp dụng cho sản phẩm chứa sản phẩm động vật)	x (Áp dụng cho sản phẩm chứa sản phẩm động vật)		Cục Thú y	
256.	2309.90.90	- - Loại khác	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch.	
	35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.**					
		- Albumin trứng:					
257.	3502.11.00	- - Đã làm khô	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
258.	3502.19.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
					phẩm làm thực phẩm)		
259.	3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	x			Cục Thú y	
260.	**3504.00.00**	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.**	x (Trừ collagen)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**					
261.	4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	x			Cục Thú y	
262.	4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	x			Cục Thú y	
	4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:					
263.	4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	x			Cục Thú y	
264.	4101.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
		Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	41.02	**da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**					
265.	4102.10.00	- Loại còn lông	x			Cục Thú y	
		- Loại không còn lông:					
266.	4102.21.00	- - Đã được axit hoá	x			Cục Thú y	
267.	4102.29.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**.					
268.	4103.20.00	- Của loài bò sát	x (Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)			Cục Thú y	
269.	4103.30.00	- Của lợn	x			Cục Thú y	
270.	4103.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y	
	43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**					
271.	4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
272.	4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x			Cục Thú y	
273.	4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x			Cục Thú y	
274.	4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x			Cục Thú y	
275.	4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	x			Cục Thú y	
	51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc				
		- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:					
276.	5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	x			Cục Thú y	
277.	5101.19.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:					
278.	5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	x			Cục Thú y	
279.	5101.29.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc				
		- Lông động vật loại mịn:					
280.	5102.19.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
281.	5102.20.00	- Lông động vật loại thô	x			Cục Thú y	
	51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc				
282.	5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	x			Cục Thú y	
283.	5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	x			Cục Thú y	
284.	5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	x			Cục Thú y	
II. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản							- Luật thú y; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
							- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 11/2019/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 24/2013/TT-BYT; - Quyết định số: 46/2007/QĐ-BYT; - TCVN 8711 -1,2: 2011; - QCVN số 8-2:2011/BYT; - QCVN 8-3: 2012/BYT; - Bộ TCVN 8710.
	01.06	**Động vật sống khác.**					
		- Động vật có vú:					
285.	0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	x			Cục Thú y	
286.	0106.19.00	- - Loại khác	x (Áp dụng đối với động vật			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
			dưới nước.)				
287.	0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Áp dụng đối với động vật dưới nước hoặc lưỡng cư.)			Cục Thú y	
288.	0106.90.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y	
	02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
	0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):					
289.	0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	x		x	Cục Thú y	
290.	0208.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
291.	0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Áp dụng đối với sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y	
	0208.90	- Loại khác:					
292.	0208.90.10	- - Đùi ếch	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**					
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:					
	0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):					
293.	0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)			x	Cục Thú y	
	03.01	**Cá sống.**					
		- Cá cảnh:					
	0301.11	- - Cá nước ngọt:					
		- - - Cá bột:					
294.	0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (*Chromobotia macracanthus)*(SEN)	x			Cục Thú y	
295.	0301.11.19	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
296.	0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio)*	x			Cục Thú y	
297.	0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus)*	x			Cục Thú y	
298.	0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens)*	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
299.	0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus)*	x			Cục Thú y	
300.	0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus)*	x			Cục Thú y	
301.	0301.11.96	- - - - Cá rồng trân châu (*Scleropages jardini)* (SEN)	x			Cục Thú y	
302.	0301.11.99	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y	
	0301.19	- - Loại khác:					
303.	0301.19.10	- - - Cá bột	x			Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
304.	0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai (*Pterapogon kauderni)* (SEN)	x			Cục Thú y	
305.	0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng (*Cheilinus undulatus)* (SEN)	x			Cục Thú y	
306.	0301.19.99	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- Cá sống khác:					
307.	0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	x			Cục Thú y	
308.	0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.)*	x			Cục Thú y	
	0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
309.	0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột (SEN)	x			Cục Thú y	
310.	0301.93.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	
311.	0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	x			Cục Thú y	
312.	0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii)*	x			Cục Thú y	
	0301.99	- - Loại khác:					
		- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:					
313.	0301.99.11	- - - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y	
314.	0301.99.19	- - - - Loại khác (SEN)	x			Cục Thú y	
		- - - Cá bột loại khác:					
315.	0301.99.21	- - - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y	
316.	0301.99.29	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- - - Cá nước ngọt khác:					
317.	0301.99.41	- - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)* (SEN)	x			Cục Thú y	
318.	0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y	
319.	0301.99.49	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- - - Cá biển khác:					
320.	0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y	
321.	0301.99.52	- - - - Cá mú (SEN)	x			Cục Thú y	
322.	0301.99.59	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y	
323.	0301.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**					
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
324.	0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	x		x	Cục Thú y	
325.	0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*	x		x	Cục Thú y	
326.	0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)*	x		x	Cục Thú y	
327.	0302.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
328.	0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo* ssus, *Hippoglossus stenolepis)*	x		x	Cục Thú y	
329.	0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa)*	x		x	Cục Thú y	
330.	0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.)*	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
331.	0302.24.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima)*	x		x	Cục Thú y	
332.	0302.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus)*, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus* (*Katsuwonus) pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
333.	0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga)*	x		x	Cục Thú y	
334.	0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares)*	x		x	Cục Thú y	
335.	0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	x		x	Cục Thú y	
336.	0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus)*	x		x	Cục Thú y	
337.	0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	x		x	Cục Thú y	
338.	0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii)*	x		x	Cục Thú y	
339.	0302.39.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*, cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.),* cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.),* cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*, cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá bạc má (*Rastrelliger spp.),* cá thu (*Scomberomorus spp.)*, cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*, cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.),* cá giò (*Rachycentron canadum),* cá chim trắng (*Pampus spp.)*, cá thu đao (*Cololabis*					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		saira), cá nục (*Decapterus spp.)*, cá trứng (*Mallotus villosus)*, cá kiếm (*Xiphias gladius)*, cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis)*, cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.)*, cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
340.	0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	x		x	Cục Thú y	
341.	0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*	x		x	Cục Thú y	
342.	0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	x		x	Cục Thú y	
343.	0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	x		x	Cục Thú y	
344.	0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*	x		x	Cục Thú y	
345.	0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum)*	x		x	Cục Thú y	
346.	0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	x		x	Cục Thú y	
347.	0302.49.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
348.	0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
349.	0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus)*	x		x	Cục Thú y	
350.	0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens)*	x		x	Cục Thú y	
	0302.54.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)*	x		x	Cục Thú y	
351.	0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	x		x	Cục Thú y	
352.	0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	x		x	Cục Thú y	
353.	0302.59.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
354.	0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*	x		x	Cục Thú y	
	0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*:					
355.	0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius)*	x		x	Cục Thú y	
356.	0302.72.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
357.	0302.73.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	x		x	Cục Thú y	
358.	0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.)*	x		x	Cục Thú y	
359.	0302.79.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
360.	0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y	
361.	0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	x		x	Cục Thú y	
362.	0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	x		x	Cục Thú y	
363.	0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.)*	x		x	Cục Thú y	
364.	0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae)*	x		x	Cục Thú y	
	0302.89	- - Loại khác:					
		- - - Cá biển:					
365.	0302.89.11	- - - - Cá mú (SEN)	x		x	Cục Thú y	
366.	0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus)*	x		x	Cục Thú y	
367.	0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops)*	x		x	Cục Thú y	
368.	0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
369.	0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla)*, cá hiên chấm (*Drepane punctata)* và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda)*	x		x	Cục Thú y	
370.	0302.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)*	x		x	Cục Thú y	
371.	0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus)*	x		x	Cục Thú y	
372.	0302.89.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
373.	0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola)*	x		x	Cục Thú y	
374.	0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus)* và cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus)*	x		x	Cục Thú y	
375.	0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha)*	x		x	Cục Thú y	
376.	0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu)* và cá tra dầu (*Sperata seenghala)*	x		x	Cục Thú y	
377.	0302.89.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:					
378.	0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	x		x	Cục Thú y	
379.	0302.92.00	- - Vây cá mập	x		x	Cục Thú y	
380.	0302.99.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**					
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		0303.99:					
381.	0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka)*	x		x	Cục Thú y	
382.	0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*	x		x	Cục Thú y	
383.	0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho)*	x		x	Cục Thú y	
384.	0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (S*almo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	x		x	Cục Thú y	
385.	0303.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.),* cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
386.	0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*	x		x	Cục Thú y	
387.	0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp.,*	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		Clarias spp., Ictalurus spp.)					
388.	0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	x		x	Cục Thú y	
389.	0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.)*	x		x	Cục Thú y	
390.	0303.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				Cục Thú y	
391.	0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)*	x		x	Cục Thú y	
392.	0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa)*	x		x	Cục Thú y	
393.	0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.)*	x		x	Cục Thú y	
394.	0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima)*	x		x	Cục Thú y	
	0303.39.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus)*, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
395.	0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga)*	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
396.	0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares)*	x		x	Cục Thú y	
397.	0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	x		x	Cục Thú y	
398.	0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus)*	x		x	Cục Thú y	
	0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*:					
399.	0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus)*	x		x	Cục Thú y	
400.	0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis)*	x		x	Cục Thú y	
401.	0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii)*	x		x	Cục Thú y	
402.	0303.49.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*, cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*, Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*, cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá bạc má (*Rastrelliger spp.)*, cá thu (*Scomberomorus spp.)*, cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*, cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.)*, cá giò (*Rachycentron canadum)*, cá chim trắng (*Pampus spp.)*, cá thu đao (*Cololabis saira)*, cá nục (*Decapterus spp.)*, cá trứng (*Mallotus villosus)*, cá kiếm (*Xiphias gladius)*, cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis)*, cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.)*, cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae)*, trừ các phụ phẩm ăn					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
403.	0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	x		x	Cục Thú y	
404.	0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*	x		x	Cục Thú y	
	0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*:					
405.	0303.54.10	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus)* (SEN)	x		x	Cục Thú y	
406.	0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (*Scomber japonicus)* (SEN)	x		x	Cục Thú y	
407.	0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*	x		x	Cục Thú y	
408.	0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum)*	x		x	Cục Thú y	
409.	0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	x		x	Cục Thú y	
	0303.59	- - Loại khác:				Cục Thú y	
410.	0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta)*; cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni)*	x		x	Cục Thú y	
411.	0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.)*	x		x	Cục Thú y	
412.	0303.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		đến 0303.99:					
413.	0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	x		x	Cục Thú y	
414.	0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus)*	x		x	Cục Thú y	
415.	0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens)*	x		x	Cục Thú y	
416.	0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)*	x		x	Cục Thú y	
417.	0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	x		x	Cục Thú y	
418.	0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	x		x	Cục Thú y	
419.	0303.69.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
420.	0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y	
421.	0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	x		x	Cục Thú y	
422.	0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	x		x	Cục Thú y	
423.	0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.)*	x		x	Cục Thú y	
	0303.89	- - Loại khác:					
		- - - Cá biển:					
424.	0303.89.11	- - - - Cá mú (SEN)	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
425.	0303.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus)*	x		x	Cục Thú y	
426.	0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops)*	x		x	Cục Thú y	
427.	0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	x		x	Cục Thú y	
428.	0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla)*, cá hiên chấm (*Drepane punctata)* và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda)*	x		x	Cục Thú y	
429.	0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)*	x		x	Cục Thú y	
430.	0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus)*	x		x	Cục Thú y	
431.	0303.89.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
432.	0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola)*	x		x	Cục Thú y	
433.	0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus)* và cá sạo bạc (*pomadasys argenteus)*	x		x	Cục Thú y	
434.	0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha)*	x		x	Cục Thú y	
435.	0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu)* và cá tra dầu (*Sperata seenghala)*	x		x	Cục Thú y	
436.	0303.89.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:					
437.	0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	x		x	Cục Thú y	
438.	0303.92.00	- - Vây cá mập	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
439.	0303.99.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*:					
440.	0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*	x		x	Cục Thú y	
441.	0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*	x		x	Cục Thú y	
442.	0304.33.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus)*	x		x	Cục Thú y	
443.	0304.39.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:					
444.	0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*, cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)*	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
445.	0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	x		x	Cục Thú y	
446.	0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae)*	x		x	Cục Thú y	
447.	0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	x		x	Cục Thú y	
448.	0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	x		x	Cục Thú y	
449.	0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	x		x	Cục Thú y	
450.	0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y	
451.	0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	x		x	Cục Thú y	
452.	0304.49.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:					
453.	0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		lóc) (*Channa spp.)*					
454.	0304.52.00	- - Cá hồi	x		x	Cục Thú y	
455.	0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	x		x	Cục Thú y	
456.	0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	x		x	Cục Thú y	
457.	0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	x		x	Cục Thú y	
458.	0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y	
459.	0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	x		x	Cục Thú y	
460.	0304.59.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*:					
461.	0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*	x		x	Cục Thú y	
462.	0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*	x		x	Cục Thú y	
463.	0304.63.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus)*	x		x	Cục Thú y	
464.	0304.69.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae:*					
465.	0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	x		x	Cục Thú y	
466.	0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus)*	x		x	Cục Thú y	
467.	0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens)*	x		x	Cục Thú y	
468.	0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.)*	x		x	Cục Thú y	
469.	0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	x		x	Cục Thú y	
470.	0304.79.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:				Cục Thú y	
471.	0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*, cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)*	x		x	Cục Thú y	
472.	0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	x		x	Cục Thú y	
473.	0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae,*	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và *Citharidae)*					
474.	0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	x		x	Cục Thú y	
475.	0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	x		x	Cục Thú y	
476.	0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	x		x	Cục Thú y	
477.	0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus)*, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)*	x		x	Cục Thú y	
478.	0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae)*	x		x	Cục Thú y	
479.	0304.89.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Loại khác, đông lạnh:					
480.	0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius)*	x		x	Cục Thú y	
481.	0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.)*	x		x	Cục Thú y	
482.	0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*	x		x	Cục Thú y	
483.	0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
484.	0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma)*	x		x	Cục Thú y	
485.	0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y	
486.	0304.97.00	- - Cá đuối (*Rajidae)*	x		x	Cục Thú y	
487.	0304.99.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**					
488.	0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người			x	Cục Thú y	
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:					
489.	0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
490.	0305.20.90	- - Loại khác			x	Cục Thú y	
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:					
491.	0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp.,*			x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		Ictalurus spp.), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*					
492.	0305.32.00	- - Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*			x	Cục Thú y	
	0305.39	- - Loại khác:					
493.	0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila)*, cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus)* và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis)*			x	Cục Thú y	
494.	0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*			x	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
495.	0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt			x	Cục Thú y	
496.	0305.39.92	- - - - Của cá biển			x	Cục Thú y	
497.	0305.39.99	- - - - Loại khác			x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:					
498.	0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*, cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho)*			x	Cục Thú y	
499.	0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*			x	Cục Thú y	
500.	0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*			x	Cục Thú y	
501.	0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*			x	Cục Thú y	
502.	0305.49.00	- - Loại khác			x	Cục Thú y	
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
503.	0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*			x	Cục Thú y	
504.	0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*, cá chình (*Anguilla spp.)*, cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*			x	Cục Thú y	
505.	0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*			x	Cục Thú y	
506.	0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*, cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*, cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*, cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá bạc má (*Rastrelliger spp.)*, cá thu (*Scomberomorus spp.)*, cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.)*, cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.)*, cá giò (*Rachycentron canadum)*, cá chim trắng (*Pampus spp.)*, cá thu đao (*Cololabis saira)*, cá nục (*Decapterus spp.)*, cá trứng (*Mallotus villosus)*, cá kiếm (*Xiphias gladius)*, cá			x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		ngừ chấm (*Euthynnus affinis)*, cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.)*, cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae)*					
	0305.59	- - Loại khác:					
		- - - Cá biển:					
507.	0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp.* và *Thryssa spp., Encrasicholina spp.)* (SEN)			x	Cục Thú y	
508.	0305.59.29	- - - - Loại khác			x	Cục Thú y	
509.	0305.59.90	- - - Loại khác			x	Cục Thú y	
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:					
510.	0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*			x	Cục Thú y	
511.	0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*			x	Cục Thú y	
512.	0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*			x	Cục Thú y	
513.	0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp.,*			x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.),* cá chẽm (*Lates niloticus)* và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.)*					
	0305.69	- - Loại khác:					
514.	0305.69.10	- - - Cá biển			x	Cục Thú y	
515.	0305.69.90	- - - Loại khác			x	Cục Thú y	
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:					
516.	0305.71.00	- - Vây cá mập			x	Cục Thú y	
	0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:					
		- - - Bong bóng cá:					
517.	0305.72.11	- - - - Của cá tuyết (SEN)			x	Cục Thú y	
518.	0305.72.19	- - - - Loại khác (SEN)			x	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
519.	0305.72.91	- - - - Của cá tuyết			x	Cục Thú y	
520.	0305.72.99	- - - - Loại khác			x	Cục Thú y	
	0305.79	- - Loại khác:					
521.	0305.79.10	- - - Của cá tuyết			x	Cục Thú y	
522.	0305.79.90	- - - Loại khác			x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	Trừ các sản phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp muối, ngâm nước muối, lên men,…)				
		- Đông lạnh:					
523.	0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:					
524.	0306.11.10	- - - Hun khói			x	Cục Thú y	
525.	0306.11.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.)*:					
526.	0306.12.10	- - - Hun khói			x	Cục Thú y	
527.	0306.12.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	0306.14	- - Cua, ghẹ:					
528.	0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	x		x	Cục Thú y	
529.	0306.14.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
530.	0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus)*	x		x	Cục Thú y	
531.	0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		(*Pandalus spp., Crangon crangon)*					
	0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:					
		- - - Tôm sú (*Penaeus monodon)*:					
532.	0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	x		x	Cục Thú y	
533.	0306.17.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)*:					
534.	0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	x		x	Cục Thú y	
535.	0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	x		x	Cục Thú y	
536.	0306.17.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
537.	0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)*	x		x	Cục Thú y	
538.	0306.17.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
539.	0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người			x	Cục Thú y	
		- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
	0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:					
540.	0306.31.10	- - - Để nhân giống	x			Cục Thú y	
541.	0306.31.20	- - - Loại khác, sống	x			Cục Thú y	
542.	0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
	0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.)*:					
543.	0306.32.10	- - - Để nhân giống	x			Cục Thú y	
544.	0306.32.20	- - - Loại khác, sống	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
545.	0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
546.	0306.33.00	- - Cua, ghẹ	x		x	Cục Thú y	
547.	0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus)*	x		x	Cục Thú y	
	0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon)*:					
548.	0306.35.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y	
549.	0306.35.20	- - - Loại khác, sống	x			Cục Thú y	
550.	0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
	0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:					
		- - - Để nhân giống:					
551.	0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon)* (SEN)	x			Cục Thú y	
552.	0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)* (SEN)	x			Cục Thú y	
553.	0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)* (SEN)	x			Cục Thú y	
554.	0306.36.19	- - - - Loại khác (SEN)	x			Cục Thú y	
		- - - Loại khác, sống:					
555.	0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon)*	x			Cục Thú y	
556.	0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)*	x			Cục Thú y	
557.	0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)*	x			Cục Thú y	
558.	0306.36.29	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
559.	0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon)*	x		x	Cục Thú y	
560.	0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei)*	x		x	Cục Thú y	
561.	0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii)*	x		x	Cục Thú y	
562.	0306.36.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
563.	0306.39.10	- - - Sống	x			Cục Thú y	
564.	0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
565.	0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	x		x	Cục Thú y	
		- Loại khác:					
	0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:					
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
566.	0306.91.21	- - - - Hun khói			x	Cục Thú y	
567.	0306.91.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
568.	0306.91.31	- - - - Hun khói			x	Cục Thú y	
569.	0306.91.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.)*:					
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
570.	0306.92.21	- - - - Hun khói			x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
571.	0306.92.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
572.	0306.92.31	- - - - Hun khói			x	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
573.	0306.92.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	0306.93	- - Cua, ghẹ:					
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
574.	0306.93.21	- - - - Hun khói			x	Cục Thú y	
575.	0306.93.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
576.	0306.93.30	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus)*:					
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
577.	0306.94.21	- - - - Hun khói			x	Cục Thú y	
578.	0306.94.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
579.	0306.94.31	- - - - Hun khói			x	Cục Thú y	
580.	0306.94.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:					
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
581.	0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước			x	Cục Thú y	
582.	0306.95.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
583.	0306.95.30	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
584.	0306.99.21	- - - - Hun khói			x	Cục Thú y	
585.	0306.99.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
586.	0306.99.31	- - - - Hun khói			x	Cục Thú y	
587.	0306.99.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	Trừ các sản phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp muối, ngâm nước muối, lên men,…)				
		- Hàu:					
	0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
588.	0307.11.10	- - - Sống	x			Cục Thú y	
589.	0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
590.	0307.12.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	0307.19	- - Loại khác:					
591.	0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
592.	0307.19.30	- - - Hun khói			x	Cục Thú y	
		- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten, Chlamys* hoặc *Placopecten:*					
	0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
593.	0307.21.10	- - - Sống	x			Cục Thú y	
594.	0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
595.	0307.22.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y	
	0307.29	- - Loại khác:					
596.	0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
597.	0307.29.40	- - - Hun khói			x	Cục Thú y	
		- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.)*:					
	0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
598.	0307.31.10	- - - Sống	x			Cục Thú y	
599.	0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
600.	0307.32.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y	
	0307.39	- - Loại khác:					
601.	0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
602.	0307.39.40	- - - Hun khói			x	Cục Thú y	
		- Mực nang và mực ống:					
603.	0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		- - - Sống:					
604.	0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)*	x			Cục Thú y	
605.	0307.42.19	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y	
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:					
606.	0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)*	x		x	Cục Thú y	
607.	0307.42.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	0307.43	- - Đông lạnh:					
608.	0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)*	x		x	Cục Thú y	
609.	0307.43.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	0307.49	- - Loại khác:					
		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:					
610.	0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)*			x	Cục Thú y	
611.	0307.49.29	- - - - Loại khác			x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
612.	0307.49.30	- - - Hun khói			x	Cục Thú y	
		- Bạch tuộc (*Octopus spp.)*:					
	0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
613.	0307.51.10	- - - Sống	x			Cục Thú y	
614.	0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
615.	0307.52.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y	
	0307.59	- - Loại khác:					
616.	0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
617.	0307.59.30	- - - Hun khói			x	Cục Thú y	
	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:					
618.	0307.60.10	- - Sống	x			Cục Thú y	
619.	0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	x		x	Cục Thú y	
620.	0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
621.	0307.60.50	- - Hun khói			x	Cục Thú y	
		- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae)*:					
	0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
622.	0307.71.10	- - - Sống	x			Cục Thú y	
623.	0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
624.	0307.72.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	0307.79	- - Loại khác:					
625.	0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
626.	0307.79.40	- - - Hun khói			x	Cục Thú y	
		- Bào ngư (*Haliotis spp.)* và ốc nhảy (*Strombus spp.)*:					
	0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.)* sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
627.	0307.81.10	- - - Sống	x			Cục Thú y	
628.	0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
	0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.)* sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
629.	0307.82.10	- - - Sống	x			Cục Thú y	
630.	0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
631.	0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp.)* đông lạnh	x		x	Cục Thú y	
632.	0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.)* đông lạnh	x		x	Cục Thú y	
		- Bào ngư (*Haliotis spp.)* và ốc nhảy (*Strombus spp.)*:					
	0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.)* ở dạng khác:					
633.	0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
634.	0307.87.20	- - - Hun khói			x	Cục Thú y	
	0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.)* ở dạng khác:					
635.	0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
636.	0307.88.20	- - - Hun khói			x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
	0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
637.	0307.91.10	- - - Sống	x			Cục Thú y	
638.	0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
639.	0307.92.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y	
	0307.99	- - Loại khác:					
640.	0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
641.	0307.99.40	- - - Hun khói			x	Cục Thú y	
642.	0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm			x	Cục Thú y	
	03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	Trừ các sản phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp muối, ngâm nước muối, lên men,…)				
		- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):					
	0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
643.	0308.11.10	- - - Sống	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
644.	0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
645.	0308.12.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y	
	0308.19	- - Loại khác:					
646.	0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
647.	0308.19.30	- - - Hun khói			x	Cục Thú y	
		- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus)*:					
	0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
648.	0308.21.10	- - - Sống	x			Cục Thú y	
649.	0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
650.	0308.22.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y	
	0308.29	- - Loại khác:					
651.	0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
652.	0308.29.30	- - - Hun khói			x	Cục Thú y	
	0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.)*:					
653.	0308.30.10	- - Sống	x			Cục Thú y	
654.	0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
655.	0308.30.30	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y	
656.	0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
657.	0308.30.50	- - Hun khói			x	Cục Thú y	
	0308.90	- Loại khác:					
658.	0308.90.10	- - Sống	x			Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
659.	0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y	
660.	0308.90.30	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y	
661.	0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối			x	Cục Thú y	
662.	0308.90.50	- - Hun khói			x	Cục Thú y	
663.	0308.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**					
	0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:					
664.	0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	x			Cục Thú y	
	0511.99	- - Loại khác:					
665.	0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	x (Áp dụng đối với sản phẩm của động vật thủy sản nuôi)			Cục Thú y	
	15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.**	Trừ các sản phẩm đã chế biến ở dạng thực phẩm chức năng; các				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
			sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản				
	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:					
666.	1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	x		x	Cục Thú y	
667.	1504.10.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:					
668.	1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	x		x	Cục Thú y	
669.	1504.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.**	Trừ các sản phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp muối, ngâm nước muối, lên men,…)			Cục Thú y	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:					
	1604.11	- - Từ cá hồi:					
670.	1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y	
671.	1604.11.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
672.	1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y	
673.	1604.12.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:					
		- - - Từ cá trích dầu:					
674.	1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y	
675.	1604.13.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
676.	1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y	
677.	1604.13.99	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.)*:					
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
678.	1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	x		x	Cục Thú y	
679.	1604.14.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
680.	1604.14.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	1604.15	- - Từ cá nục hoa:					
681.	1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y	
682.	1604.15.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):					
683.	1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y	
684.	1604.16.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	1604.17	- - Cá chình:					
685.	1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y	
686.	1604.17.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	1604.18	- - Vây cá mập:			(Trừ sản phẩm đã chế biến làm thực phẩm chức năng)		
687.	1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay			x	Cục Thú y	
		- - - Loại khác:					
688.	1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x	Cục Thú y	
689.	1604.18.99	- - - - Loại khác			x	Cục Thú y	
	1604.19	- - Loại khác:					
690.	1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y	
691.	1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y	
692.	1604.19.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:					
693.	1604.20.20	- - Xúc xích cá			x	Cục Thú y	
694.	1604.20.30	- - Cá viên	x		x	Cục Thú y	
695.	1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	x		x	Cục Thú y	
		- - Loại khác:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
696.	1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y	
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:					
697.	1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối			x	Cục Thú y	
	16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**	Trừ các sản phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp muối, ngâm nước muối, lên men,…)				
	1605.10	- Cua, ghẹ:					
698.	1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y	
699.	1605.10.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Tôm shrimp và tôm prawn:					
700.	1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	x		x	Cục Thú y	
	1605.29	- - Loại khác:					
701.	1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	x		x	Cục Thú y	
702.	1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	x		x	Cục Thú y	
703.	1605.29.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
704.	1605.30.00	- Tôm hùm	x		x	Cục Thú y	
705.	1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	x		x	Cục Thú y	
		- Động vật thân mềm:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
706.	1605.51.00	- - Hàu	x		x	Cục Thú y	
707.	1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	x		x	Cục Thú y	
708.	1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	x		x	Cục Thú y	
	1605.54	- - Mực nang và mực ống:					
709.	1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y	
710.	1605.54.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
711.	1605.55.00	- - Bạch tuộc	x		x	Cục Thú y	
712.	1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	x		x	Cục Thú y	
	1605.57	- - Bào ngư:					
713.	1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y	
714.	1605.57.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
715.	1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	x		x	Cục Thú y	
716.	1605.59.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:					
717.	1605.61.00	- - Hải sâm	x		x	Cục Thú y	
718.	1605.62.00	- - Cầu gai	x		x	Cục Thú y	
719.	1605.63.00	- - Sứa	x		x	Cục Thú y	
720.	1605.69.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y	
	21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**					
	2103.90	- Loại khác:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:					
721.	2103.90.12	- - - Nước mắm			x	Cục Thú y	
722.	2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác			x (áp dụng với nước xốt chế biến từ thủy sản)	Cục Thú y	
		- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:					
723.	2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan) (SEN)			x	Cục Thú y	
III. Thực vật, sản phẩm thực vật							* Đối với kiểm dịch: - Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; - Thông tư 30/2014/TT-BNNPTNT; - Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT; - Thông tư 35/2014/TT-BNNPTNT; - Thông tư 30/2017/TT-BNNPTNT; - Thông tư 34/2018/TT-BNNPTNT;

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
							- QCVN 01-192: 2020/BNNPTNT * Đối với kiểm tra an toàn thực phẩm: - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP - Thông tư số 50/2016/TT-BYT - QCVN số 8-1:2011/BYT - QCVN số 8-2:2011/BYT - QCVN 8-3: 2012/BYT * Đối với kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản: - QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT; - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT; - QCVN 01-183: 2016/BNNPTNT;
	01.06	**Động vật sống khác**					
		- Côn trùng					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
724.	0106.41.00	-- Các loại ong	x Áp dụng đối với các loại ong sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật			Cục Bảo vệ thực vật	
725.	0106.49.00	-- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
726.	0106.90.00	- Loại khác	x Áp dụng với nhện, tuyến trùng			Cục Bảo vệ thực vật	
	06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**					
727.	0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:					
728.	0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	x			Cục Bảo vệ thực vật	
729.	0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	x			Cục Bảo vệ thực vật	
730.	0601.20.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**					
	0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:					
731.	0602.10.10	- - Của cây phong lan	x			Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
732.	0602.10.20	- - Của cây cao su	x			Cục Bảo vệ thực vật	
733.	0602.10.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
734.	0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	x			Cục Bảo vệ thực vật	
735.	0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	x			Cục Bảo vệ thực vật	
736.	0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	0602.90	- Loại khác:					
737.	0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	x			Cục Bảo vệ thực vật	
738.	0602.90.20	- - Cây phong lan giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
739.	0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	x			Cục Bảo vệ thực vật	
740.	0602.90.50	- - Cây cao su giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
741.	0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	x			Cục Bảo vệ thực vật	
742.	0602.90.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**					
		- Tươi:					
743.	0603.11.00	- - Hoa hồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
744.	0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	x			Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
745.	0603.13.00	- - Phong lan	x			Cục Bảo vệ thực vật	
746.	0603.14.00	- - Hoa cúc	x			Cục Bảo vệ thực vật	
747.	0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium* spp.)	x			Cục Bảo vệ thực vật	
748.	0603.19.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
749.	0603.90.00	- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**					
	0604.20	- Tươi:					
750.	0604.20.10	- - Rêu và địa y	x			Cục Bảo vệ thực vật	
751.	0604.20.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	0604.90	- Loại khác:					
752.	0604.90.10	- - Rêu và địa y	x			Cục Bảo vệ thực vật	
753.	0604.90.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**					
754.	0701.10.00	- Để làm giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	0701.90	- Loại khác					
755.	0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes) (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật	
756.	0701.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
757.	**0702.00.00**	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**					
	0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:					
		- - Hành tây:					
758.	0703.10.11	- - - Củ giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
759.	0703.10.19	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - Hành, hẹ:					
760.	0703.10.21	- - - Củ giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
761.	0703.10.29	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0703.20	- Tỏi:					
762.	0703.20.10	- - Củ giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
763.	0703.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:					
764.	0703.90.10	- - Củ giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
765.	0703.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**					
	0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):					
766.	0704.10.10	- - Súp lơ [(1)] (trừ súp lơ xanh-headed brocoli)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
767.	0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
768.	0704.20.00	- Cải Bruc-xen	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0704.90	- Loại khác:					
769.	0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
770.	0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
771.	0704.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium* spp.), tươi hoặc ướp lạnh.**					
		- Rau diếp, xà lách:					
772.	0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
773.	0705.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Rau diếp xoăn:					
774.	0705.21.00	-- Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus* var. *foliosum*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
775.	0705.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**					
	0706.10	- Cà rốt và củ cải:					
776.	0706.10.10	- - Cà rốt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
777.	0706.10.20	- - Củ cải	x		x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
778.	0706.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
779.	**0707.00.00**	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**					
780.	0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0708.20	- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):					
781.	0708.20.10	- - Đậu Pháp	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
782.	0708.20.20	- - Đậu dài	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
783.	0708.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
784.	0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**					
785.	0709.20.00	- Măng tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
786.	0709.30.00	- Cà tím	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
787.	0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Nấm và nấm cục (truffle):					
788.	0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0709.59	- - Loại khác:					
789.	0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
790.	0709.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta:*					
791.	0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
792.	0709.60.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
793.	0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Loại khác:					
794.	0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
795.	0709.92.00	- - Ô liu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
796.	0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita* spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0709.99	- - Loại khác:					
797.	0709.99.10	- - - Ngô ngọt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
798.	0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	x Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -18^{0}C		x	Cục Bảo vệ thực vật	
799.	0709.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
			hoặc đã được chế biến hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -18^{0}C.				
800.	0710.10.00	- Khoai tây			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:					
801.	0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
802.	0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
803.	0710.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
804.	0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
805.	0710.40.00	- Ngô ngọt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
806.	0710.80.00	- Rau khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
807.	0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**	Trừ loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác)				
	0711.20	- Ôliu:				Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
808.	0711.20.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật	
809.	0711.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:					
810.	0711.40.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật	
811.	0711.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Nấm và nấm cục (truffle):					
	0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*					
812.	0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật	
813.	0711.51.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0711.59	- - Loại khác:					
814.	0711.59.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật	
815.	0711.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:					
816.	0711.90.10	- - Ngô ngọt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
817.	0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
818.	0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
819.	0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản đã được bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật	
820.	0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo	x		x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		quản bằng khí sunphurơ				thực vật	
821.	0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản đã được bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật	
822.	0711.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**	Trừ loại đã được thái lát, sấy khô hoặc nghiền bột và được đóng trong bao bì có ghi nhãn				
823.	0712.20.00	- Hành tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhầy (*Tremella spp.*) và nấm cục (nấm củ):					
824.	0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
825.	0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
826.	0712.33.00	- - Nấm nhầy (*Tremella spp.*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0712.39	- - Loại khác:					
827.	0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
828.	0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
829.	0712.39.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:					
830.	0712.90.10	- - Tỏi	x		x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
831.	0712.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**					
	0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):					
832.	0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
833.	0713.10.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):				Cục Bảo vệ thực vật	
834.	0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
835.	0713.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):				Cục Bảo vệ thực vật	
	0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:					
836.	0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
837.	0713.31.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (*Adzuki*) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):					
838.	0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
839.	0713.32.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
840.	0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
841.	0713.33.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):					
842.	0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
843.	0713.34.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):					
844.	0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
845.	0713.35.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0713.39	- - Loại khác:					
846.	0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
847.	0713.39.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0713.40	- Đậu lăng:					
848.	0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
849.	0713.40.90	- - Loai khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba* var. *major*) và đậu ngựa (*Vicia faba* var. *equina*, *Vicia faba* var. *minor*):					
850.	0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
851.	0713.50.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*)					
852.	0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
853.	0713.60.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0713.90	- Loại khác:					
854.	0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
855.	0713.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**	Trừ dạng đông lạnh ở nhiệt độ -18^{0}C				
	0714.10	- Sắn:					
		- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:					
856.	0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	x	x (Sắn khô)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
857.	0714.10.19	- - - Loại khác	x	x (Sắn khô)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - Loại khác:					
858.	0714.10.91	- - - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
859.	0714.10.99	- - - Loại khác	x	x (Sắn khô)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0714.20	- Khoai lang:					
860.	0714.20.10	- - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
861.	0714.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	0714.30	- Củ từ (*Dioscorea* spp.):					
862.	0714.30.10	- - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
863.	0714.30.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia* spp.):					
864.	0714.40.10	- - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
865.	0714.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0714.50	- Khoai môn (*Xanthosoma spp.)*:					
866.	0714.50.10	- - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
867.	0714.50.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0714.90	- Loại khác:					
		- - Lõi cây cọ sago:					
868.	0714.90.11	- - - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
869.	0714.90.19	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - Loại khác:					
870.	0714.90.91	- - - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
871.	0714.90.99	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**					
		- Dừa:					
872.	0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
873.	0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0801.19	- - Loại khác	Trừ nước dừa, nước cốt dừa các loại				
874.	0801.19.10	- - - Dừa non	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
875.	0801.19.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Quả hạch Brazil:					
876.	0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
877.	0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Hạt điều:					
878.	0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
879.	0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	X Trừ loại đã rang, sấy và đóng gói trong bao bì có ghi nhãn		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	Trừ hạt đã rang, sấy, tẩm muối, đường, gia vị và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn				
		- Quả hạnh nhân:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
880.	0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
881.	0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus* spp.):					
882.	0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
883.	0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Quả óc chó:					
884.	0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
885.	0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Hạt dẻ (*Castanea* spp.):					
886.	0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
887.	0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):					
888.	0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
889.	0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Hạt macadamia (Macadamia nuts):					
890.	0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
891.	0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
892.	0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola* spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
893.	0802.80.00	- Quả cau	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
894.	0802.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**	Trừ chuối thái lát, sấy khô, đóng gói trong bao bì có ghi nhãn				
895.	0803.10.00	- Chuối lá	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0803.90	- Loại khác					
896.	0803.90.10	- - Chuối ngự	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
897.	0803.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**	Trừ dạng đã được sấy khô, tẩm đường và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn				
898.	0804.10.00	- Quả chà là	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
899.	0804.20.00	- Quả sung, vả	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
900.	0804.30.00	- Quả dứa	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
901.	0804.40.00	- Quả bơ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
902.	0804.50.10	- - Quả ổi	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
903.	0804.50.20	- - Quả xoài	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
904.	0804.50.30	- - Quả măng cụt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	08.05	**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.**	Trừ loại đã được chế biến sấy khô, đóng gói trong bao bì kín đã được ghi nhãn				
	0805.10	- Quả cam:					
905.	0805.10.10	- - Tươi	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
906.	0805.10.20	- - Khô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:					
907.	0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
908.	0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
909.	0805.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
910.	0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0805.50	- Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)* và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)*:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
911.	0805.50.10	- - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
912.	0805.50.20	- - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
913.	0805.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô.**				Cục Bảo vệ thực vật	
914.	0806.10.00	- Tươi	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
915.	0806.20.00	- Khô	x Trừ nho khô đã tẩm đường hoặc nho khô đóng gói trong bao bì kín ghi nhãn		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	08.07	**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**					
		- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):					
916.	0807.11.00	- - Quả dưa hấu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
917.	0807.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
918.	0807.20.00	- Quả đu đủ:	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua,**					
919.	0808.10.00	- Quả táo	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
920.	0808.30.00	- Quả lê	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
921.	0808.40.00	- Quả mộc qua	x		x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
	08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**					
922.	0809.10.00	- Quả mơ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Quả anh đào:					
923.	0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
924.	0809.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
925.	0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0809.40	- Quả mận và quả mận gai:					
926.	0809.40.10	- - Quả mận	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
927.	0809.40.20	- - Quả mận gai	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	08.10	**Quả khác, tươi.**					
928.	0810.10.00	- Quả dâu tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
929.	0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
930.	0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
931.	0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
932.	0810.50.00	- Quả kiwi	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
933.	0810.60.00	- Quả sầu riêng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
934.	0810.70.00	- Quả hồng vàng	x		x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
	0810.90	- Loại khác:					
935.	0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing (SEN)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
936.	0810.90.20	- - Quả vải	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
937.	0810.90.30	- - Quả chôm chôm	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
938.	0810.90.40	- - Quả bon bon (Lazones)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
939.	0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
940.	0810.90.60	- - Quả me	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
941.	0810.90.70	- - Quả khế	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - Loại khác:					
942.	0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
943.	0810.90.92	- - - Quả thanh long	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
944.	0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
945.	0810.90.94	- - - Quả lựu (Punica spp.), Quả mãng cầu hoặc Quả na (Annona spp.), Quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), Quả thanh trà (Bouea spp.), Quả chanh leo (dây) (Passiflora spp.), Quả sấu đỏ (Sandoricum spp.), Quả táo ta (Ziziphus spp.) và Quả dâu da đất (Baccaurea spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
946.	0810.90.99	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
	08.11	**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh ở nhiệt độ -18^{0}C				
947.	0811.10.00	- Quả dâu tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
948.	0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
949.	0811.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**	Trừ loại được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác)				
950.	0812.10.00	- Quả anh đào	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0812.90	- Quả khác:					
951.	0812.90.10	- - Quả dâu tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
952.	0812.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01**	Trừ các loại				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.	quả khô đã được chế biến, đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn				
953.	0813.10.00	- Quả mơ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
954.	0813.20.00	- Quả mận đỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
955.	0813.30.00	- Quả táo (apples)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0813.40	- Quả khác:					
956.	0813.40.10	- - Quả nhãn	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
957.	0813.40.20	- - Quả me	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
958.	0813.40.90	- - Quả khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:					
959.	0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
960.	0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
961.	0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
962.	0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
963.	0813.50.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
964.	**0814.00.00**	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các**	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	Trừ loại bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.		Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm		
	09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**					
		- Cà phê, chưa rang:					
	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:					
965.	0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
966.	0901.11.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine:					
967.	0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
968.	0901.12.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Cà phê, đã rang				Cục Bảo vệ thực vật	
	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine				Cục Bảo vệ thực vật	
969.	0901.21.10	- - - Chưa xay			x	Cục Bảo vệ thực vật	
970.	0901.21.20	- - - Đã xay			x	Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine:					
971.	0901.22.10	- - - Chưa xay			x	Cục Bảo vệ thực vật	
972.	0901.22.20	- - - Đã xay			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0901.90	- Loại khác:					
973.	0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	x		x Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm	Cục Bảo vệ thực vật	
974.	0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**	Trừ loại đã được chế biến đóng gói trong bao bì có ghi nhãn				
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:				Cục Bảo vệ thực vật	
975.	0902.10.10	- - Lá chè			x	Cục Bảo vệ thực vật	
976.	0902.10.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):					
977.	0902.20.10	- - Lá chè	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
978.	0902.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:					
979.	0902.30.10	- - Lá chè			x	Cục Bảo vệ thực vật	
980.	0902.30.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:					
981.	0902.40.10	- - Lá chè			x	Cục Bảo vệ thực vật	
982.	0902.40.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
983.	**0903.00.00**	**Chè Paragoay (Maté).**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô, xay hoặc nghiền.**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn				
		- Hạt tiêu:					
	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
984.	0904.11.10	- - - Trắng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
985.	0904.11.20	- - - Đen	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
986.	0904.11.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:					
987.	0904.12.10	- - - Trắng			x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
988.	0904.12.20	- - - Đen			x	Cục Bảo vệ thực vật	
989.	0904.12.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:					
	0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:					
990.	0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
991.	0904.21.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:					
992.	0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*			x	Cục Bảo vệ thực vật	
993.	0904.22.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	09.05	**Vani.**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn				
994.	0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
995.	0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	09.06	**Quế và hoa quế.**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
			có ghi nhãn		chế biến thực phẩm		
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
996.	0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum* Blume)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
997.	0906.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
998.	0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm		
999.	0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1000.	0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm		
		- Hạt nhục đậu khấu:					
1001.	0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1002.	0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
		- Vỏ nhục đậu khấu:					
1003.	0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1004.	0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Bạch đậu khấu:					
1005.	0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1006.	0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm		
		- Hạt của cây rau mùi:					
1007.	0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1008.	0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Hạt cây thì là Ai cập:					
1009.	0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1010.	0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
1011.	0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1012.	0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1013.	0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1014.	0909.61.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:					
1015.	0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1016.	0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1017.	0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1018.	0909.62.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm		
		- Gừng:					
1019.	0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1020.	0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1021.	0910.20.00	- Nghệ tây	x		x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
1022.	0910.30.00	- Nghệ (*Curcuma*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Gia vị khác:					
	0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:					
1023.	0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1024.	0910.91.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	0910.99	- - Loại khác:					
1025.	0910.99.10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1026.	0910.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	10.01	**Lúa mì và meslin.**					
		- Lúa mì Durum:					
1027.	1001.11.00	- - Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1028.	1001.19.00	- - Loại khác	x	x (Mì hạt, hạt loại dùng trong chăn nuôi)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Loại khác:					
1029.	1001.91.00	- - Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	1001.99	- - Loại khác:					
		- - - Thích hợp sử dụng cho người:					
1030.	1001.99.11	- - - - Meslin	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1031.	1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1032.	1001.99.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - - Loại khác:					
1033.	1001.99.91	- - - - Meslin	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1034.	1001.99.99	- - - - Loại khác	x	x (mì hạt)		Cục Bảo vệ thực vật	
	10.02	**Lúa mạch đen.**					
1035.	1002.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1036.	1002.90.00	- Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	10.03	**Lúa đại mạch.**				Cục Bảo vệ thực vật	
1037.	1003.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1038.	1003.90.00	- Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	10.04	**Yến mạch.**					
1039.	1004.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1040.	1004.90.00	- Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	10.05	**Ngô.**					
1041.	1005.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	1005.90	- Loại khác:		x (dạng hạt)			
1042.	1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn) (SEN)	x	x	X	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
			trừ loại đóng gói có ghi nhãn	(Ngô hạt)		thực vật	
1043.	1005.90.90	- - Loại khác	x	x	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	10.06	**Lúa gạo.**					
	1006.10	- Thóc:					
1044.	1006.10.10	- - Để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1045.	1006.10.90	- - Loại khác	x	x (thóc)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1006.20	- Gạo lứt:					
1046.	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali (SEN)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1047.	1006.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):					
1048.	1006.30.30	- - Gạo nếp	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1049.	1006.30.40	- - Gạo Hom Mali (SEN)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - Loại khác:				Cục Bảo vệ thực vật	
1050.	1006.30.91	- - - Gạo đồ (1)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1051.	1006.30.99	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1006.40	- Tấm:				Cục Bảo vệ thực vật	
1052.	1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	x	x (Tấm)		Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1053.	1006.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	10.07	**Lúa miến.**					
1054.	1007.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1055.	1007.90.00	- Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**					
1056.	1008.10.00	- Kiều mạch	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Kê:					
1057.	1008.21.00	- - Hạt giống	x				
1058.	1008.29.00	- - Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
1059.	1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1060.	1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria* spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1061.	1008.50.00	- Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1062.	1008.60.00	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (Triticale)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1063.	1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	11.01	**Bột mì hoặc bột meslin.**					
		- Bột mì					
1064.	1101.00.19	- - Loại khác	x	x		Cục Bảo vệ thực vật	
1065.	1101.00.20	- Bột meslin	x			Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**					
1066.	1102.20.00	- Bột ngô	x	x		Cục Bảo vệ thực vật	
	1102.90	- Loại khác:					
1067.	1102.90.10	- - Bột gạo	x	x (Sản phẩm ngũ cốc; tinh bột; inulin; gluten lúa mì)		Cục Bảo vệ thực vật	
1068.	1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1069.	1102.90.90	- - Loại khác	x	x		Cục Bảo vệ thực vật	
	11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.**					
		- Dạng tấm và bột thô:					
1070.	1103.11.00	- - Của lúa mì:	x	x (Bột mì, loại dùng trong chăn nuôi)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
1071.	1103.13.00	- - Của ngô	x	x (ngô bột dạng bột thô)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1103.19	- - Của ngũ cốc khác:					
1072.	1103.19.10	- - - Của meslin	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1073.	1103.19.20	- - - Của gạo	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1074.	1103.19.90	- - - Loại khác	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
1075.	1103.20.00	- Dạng viên	x	x (Cám mì:dạng bột hoặc viên)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**					
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:					
1076.	1104.12.00	- - Của yến mạch	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1104.19	- - Của ngũ cốc khác:					
1077.	1104.19.10	- - - Của ngô	x	x (Ngô mảnh)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
1078.	1104.19.90	- - - Loại khác	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):					
1079.	1104.22.00	- - Của yến mạch	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
1080.	1104.23.00	- - Của ngô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1104.29	- - Của ngũ cốc khác:					
1081.	1104.29.20	- - - Của lúa mạch	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1082.	1104.29.90	- - - Loại khác	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
1083.	1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc	x		x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		nghiền				thực vật	
	11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.**					
1084.	1105.10.00	- Bột, bột mịn và bột thô	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1085.	1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	11.06	**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**		x			
1086.	1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:					
1087.	1106.20.10	- - Từ sắn	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1088.	1106.20.20	- - Từ cọ sago:	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1089.	1106.20.30	- - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1090.	1106.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1091.	1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang.**					
1092.	1107.10.00	- Chưa rang	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1093.	1107.20.00	- Đã rang	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	11.08	**Tinh bột; inulin.**	Trừ tinh bột				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
			khoai tây được đóng gói trong bao bì kín, khối lượng mỗi bao nhỏ hơn 2kg				
		- Tinh bột:					
1094.	1108.11.00	- - Tinh bột mì	x	x (tinh bột mì)		Cục Bảo vệ thực vật	
1095.	1108.12.00	- - Tinh bột ngô	x	x (tinh bột ngô)		Cục Bảo vệ thực vật	
1096.	1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1097.	1108.14.00	- - Tinh bột sắn	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	1108.19	- - Tinh bột khác:					
1098.	1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1099.	1108.19.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1100.	**1109.00.00**	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	x	x (Sản phẩm ngũ cốc; tinh bột; inulin; gluten lúa mì)		Cục Bảo vệ thực vật	
	12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**				Cục Bảo vệ thực vật	
1101.	1201.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
1102.	1201.90.00	- Loại khác	x	x (Đậu tương hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**					
1103.	1202.30.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- Loại khác:					
1104.	1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1105.	1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1106.	**1203.00.00**	**Cùi (cơm) dừa khô.**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1107.	**1204.00.00**	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.**					
1108.	1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1109.	1205.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1110.	**1206.00.00**	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**					
	1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:					
1111.	1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng (SEN)	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1112.	1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1113.	1207.10.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
		- Hạt bông:					
1114.	1207.21.00	- - Hạt	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1115.	1207.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1116.	1207.30.00	- Hạt thầu dầu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1207.40	- Hạt vừng:					
1117.	1207.40.10	- - Loại ăn được	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1118.	1207.40.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1119.	1207.50.00	- Hạt mù tạt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1120.	1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1121.	1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Loại khác:					
1122.	1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	1207.99	- - Loại khác:					
1123.	1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1124.	1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1125.	1207.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.**					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1126.	1208.10.00	- Từ đậu tương	x	x (Bột đậu tương nguyên dầu cả vỏ hoặc tách vỏ)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
1127.	1208.90.00	- Loại khác	x	x (Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**					
1128.	1209.10.00	- Hạt củ cải đường	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:					
1129.	1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1130.	1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium* spp.)	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1131.	1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1132.	1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis* L.)	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1133.	1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum* Lam., *Lolium perenne* L.)	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	1209.29	- - Loại khác:					
1134.	1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (Phleum pratense)	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1135.	1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1136.	1209.29.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1137.	1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- Loại khác:					
	1209.91	- - Hạt rau:					
1138.	1209.91.10	- - - Hạt hành	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1139.	1209.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	1209.99	- - Loại khác:					
1140.	1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1141.	1209.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia.**					
1142.	1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1143.	1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**		x			
1144.	1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm	x Trừ dạng thành phẩm đã qua	x (Các loại cây và các		Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
			chế biến được đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn	bộ phận của cây (kể cả hạt và quả) đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột			
1145.	1211.30.00	- Lá coca	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1146.	1211.40.00	- Thân cây anh túc	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1147.	1211.50.00	- Cây ma hoàng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	1211.90	- Loại khác:					
		- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:					
1148.	1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1149.	1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1150.	1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1151.	1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	x	x		Cục Bảo vệ thực vật	
1152.	1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1153.	1211.90.19	- - - Loại khác	x	x	x Trừ mặt hàng áp dụng quản lý theo	Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
					Thông tư số 48/2018/TT-BYT của Bộ Y tế		
		- - Loại khác:					
1154.	1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1155.	1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1156.	1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1157.	1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)(SEN)	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1158.	1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea kurzii* Kosterm)	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1159.	1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x	x		Cục Bảo vệ thực vật	
1160.	1211.90.99	- - - Loại khác	x	x		Cục Bảo vệ thực vật	
	12.12	**Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	Trừ loại đã được nghiền bột, tẩm ướp gia vị và trừ tảo Spirulina				
		- Rong biển và các loại tảo khác:	Trừ loại rong biển và các loại tảo khác được chế biến,				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
			nghiền bột, đông lạnh, đóng hộp				
	1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
		- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:					
1161.	1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1162.	1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1163.	1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1164.	1212.21.14	- - - - *Gelidium spp.* *(SEN)*			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1165.	1212.21.15	- - - - *Sargassum spp.* *(SEN)*			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1166.	1212.21.19	- - - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1167.	1212.21.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1212.29	- - Loại khác:					
		- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:					
1168.	1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1169.	1212.29.19	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1170.	1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1171.	1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
		- Loại khác:					
1172.	1212.91.00	- - Củ cải đường	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1173.	1212.92.00	- - Quả minh quyết (*carob*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1212.93	- - Mía:					
1174.	1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1175.	1212.93.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1176.	1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1212.99	- - Loại khác					
1177.	1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1178.	1212.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1179.	**1213.00.00**	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	x				
	12.14	**Cải củ Thuỵ Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.**					
1180.	1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (*alfalfa*)	x	x (Cỏ Alfalfa dạng thô (Alfalfa hay) và		Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
				dạng nén (Alfalfa pellets)).			
1181.	1214.90.00	- Loại khác	x	x (Cỏ Alfalfa dạng thô (Alfalfa hay) và dạng nén (Alfalfa pellets)).		Cục Bảo vệ thực vật	
	13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm				
	1301.90	- Loại khác					
1182.	1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).**					
1183.	1401.10.00	- Tre	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	1401.20	- Song, mây:					
1184.	1401.20.10	- - Nguyên cây:	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1185.	1401.90.00	- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết**					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		hoặc ghi ở nơi khác.					
1186.	1404.20.00	- Xơ của cây bông	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	1404.90	- Loại khác:					
1187.	1404.90.30	- - Bông gòn	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- - Loại khác					
1188.	1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1189.	1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1190.	1404.90.99	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn.**					
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:					
1191.	1701.12.00	- - Đường củ cải			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1192.	1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1193.	1701.14.00	- - Các loại đường mía khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Loại khác:					
1194.	1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1701.99	- - Loại khác:					
1195.	1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1196.	1701.99.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**					
		- Lactoza và xirô lactoza:					
1197.	1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1198.	1702.19.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1199.	1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:					
1200.	1702.30.10	- - Glucoza			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1201.	1702.30.20	- - Xirô glucoza			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1202.	1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1203.	1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:					
1204.	1702.60.10	- - Fructoza			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1205.	1702.60.20	- - Xirô fructoza			x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
	1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:					
		- - Mantoza và xirô mantoza:					
1206.	1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1207.	1702.90.19	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1208.	1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1209.	1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1210.	1702.90.40	- - Đường caramen			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - Loại khác:					
1211.	1702.90.91	- - - Xi rô đường			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1212.	1702.90.99	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**					
	1703.10	- Mật mía:					
1213.	1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1214.	1703.10.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	1703.90	- Loại khác:					
1215.	1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1216.	1703.90.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
1217.	**1801.00.00**	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1218.	**1802.00.00**	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.**				Cục Bảo vệ thực vật	
1219.	1803.10.00	- Chưa khử chất béo			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1220.	1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1221.	**1804.00.00**	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1222.	**1805.00.00**	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	x Trừ dạng đã được chế biến và đóng gói có thể sử dụng ngay		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1223.	**1903.00.00**	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**	x Trừ hạt trân châu làm từ tinh bột sắn			Cục Bảo vệ thực vật	
	20.01	**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic			Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1224.	2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2001.90	- Loại khác:					
1225.	2001.90.10	- - Hành tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1226.	2001.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic				
1227.	2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2002.90	- Loại khác:					
1228.	2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1229.	2002.90.20	- - Bột cà chua	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1230.	2002.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
			axetic				
1231.	2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2003.90	- Loại khác:					
1232.	2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1233.	2003.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic				
1234.	2004.10.00	- Khoai tây	x Trừ các sản phẩm đã chế biến đông lạnh bao gồm khoai tây đã nghiền, gọt vỏ, cắt lát (còn vỏ hoặc đã bóc vỏ) và đã hấp chín		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					
1235.	2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1236.	2004.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic				
	2005.10	- Rau đồng nhất:					
1237.	2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1238.	2005.10.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2005.20	- Khoai tây:					
		- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:					
1239.	2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1240.	2005.20.19	- - - Loại khác (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - Loại khác:					
1241.	2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1242.	2005.20.99	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1243.	2005.40.00	- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):					
1244.	2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2005.59	- - Loại khác:					
1245.	2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
1246.	2005.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1247.	2005.60.00	- Măng tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1248.	2005.70.00	- Ô liu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1249.	2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					
1250.	2005.91.00	- - Măng tre	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2005.99	- - Loại khác:					
1251.	2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1252.	2005.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1253.	**2006.00.00**	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	Trừ loại đóng hộp kín khí, đã pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác hoặc loại đã chế biến				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
			đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn				
		- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:					
	2008.11	- - Lạc:					
1254.	2008.11.10	- - - Lạc rang	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:					
1255.	2008.19.10	- - - Hạt điều	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	2008.20	- Dứa				Cục Bảo vệ thực vật	
1256.	2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1257.	2008.20.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:					
1258.	2008.30.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1259.	2008.40.00	- Lê:	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1260.	2008.50.00	- Mơ:	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	2008.60	- Anh đào (Cherries):					
1261.	2008.60.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:					
1262.	2008.70.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1263.	2008.80.00	- Dâu tây:	x			Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:					
1264.	2008.91.00	- - Lõi cây cọ	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea*)					
	2008.97	- - Dạng hỗn hợp:					
1265.	2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1266.	2008.97.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	2008.99	- - Loại khác:					
1267.	2008.99.10	- - - Quả vải	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1268.	2008.99.20	- - - Quả nhãn	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1269.	2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1270.	2008.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**			Trừ các sản phẩm được đóng hộp do Bộ Công thương quản lý		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		- Nước cam ép:					
1271.	2009.11.00	- - Đông lạnh			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1272.	2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1273.	2009.19.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):					
1274.	2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1275.	2009.29.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:					
1276.	2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1277.	2009.39.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Nước dứa ép:					
1278.	2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1279.	2009.49.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1280.	2009.50.00	- Nước cà chua ép			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):					
1281.	2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1282.	2009.69.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Nước táo ép:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1283.	2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1284.	2009.79.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:					
	2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)*:					
1285.	2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1286.	2009.81.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2009.89	- - Loại khác:					
1287.	2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - - Loại khác:					
1288.	2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1289.	2009.89.99	- - - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2009.90	- Nước ép hỗn hợp:					
1290.	2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - Loại khác:					
1291.	2009.90.91	- - - Dùng ngay được			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1292.	2009.90.99	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè**					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.					
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:					
	2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:					
1293.	2101.11.10	- - - Cà phê tan			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1294.	2101.11.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:					
1295.	2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - - Loại khác:					
1296.	2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1297.	2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1298.	2101.12.99	- - - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1299.	2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1300.	2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1301.	2101.20.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1302.	2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh vật đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**					
1303.	2102.10.00	Men sống	x Áp dụng đối với men hoặc vi sinh vật đơn bào còn sống sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật			Cục Bảo vệ thực vật	
1304.	2102.30.00	- Bột nở đã pha chế			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**					
1305.	2103.10.00	- Nước xốt đậu tương			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1306.	2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1307.	2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế			x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		biến				thực vật	
	2103.90	- Loại khác:					
		- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:					
1308.	2103.90.11	- - - Tương ớt			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1309.	2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1310.	2103.90.19	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:					
1311.	2103.90.29	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
1312.	2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn có nguồn gốc từ thực vật			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2106.90	- Loại khác:					
		- - Đậu phụ:					
1313.	2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1314.	2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1315.	2106.90.19	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - Chất chiết nấm men tự phân:					
1316.	2106.90.41	- - - Dạng bột			x	Cục Bảo vệ thực vật	
1317.	2106.90.49	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật	
		- - Loại khác:					
1318.	2106.90.99	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
1319.	**2209.00.00**	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.**			x	Cục Bảo vệ thực vật	
	23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**					
1320.	2302.10.00	- Từ ngô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2302.30	- Từ lúa mì				Cục Bảo vệ thực vật	
1321.	2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	x	x (Cám mì (dạng bột hoặc viên)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
1322.	2302.30.90	- - Loại khác	x	x (Cám mì dạng bột hoặc viên)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	2302.40	- Từ ngũ cốc khác:					
1323.	2302.40.10	- - Từ thóc gạo	x	x (Cám gạo các loại)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
1324.	2302.40.90	- - Loại khác	x	x (Cám)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
1325.	2302.50.00	- Từ cây họ đậu	x	x (Vỏ đậu tương ép)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và**					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.					
	2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:					
1326.	2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1327.	2303.10.90	- - Loại khác	x	x (Gluten ngô)		Cục Bảo vệ thực vật	
1328.	2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1329.	2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	x	x (Phụ phẩm từ công nghệ chế biến các loại ngũ cốc DDGS (Distillers Dried Grains Soluble)		Cục Bảo vệ thực vật	
	23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:**					
1330.	2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	x		x	Cục Bảo vệ thực vật	
1331.	2304.00.90	- Loại khác	x	x (Kho dầu đậu tương)	x	Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1332.	**2305.00.00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	x	x (Khô dầu lạc)	x	Cục Bảo vệ thực vật	
	23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.**		x (khô dầu khác)		Cục Bảo vệ thực vật	
1333.	2306.10.00	- Từ hạt bông	x	x (khô dầu bông)		Cục Bảo vệ thực vật	
1334.	2306.20.00	- Từ hạt lanh	x	x (Khô dầu lanh)		Cục Bảo vệ thực vật	
1335.	2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	x	x (khô dầu hướng dương)		Cục Bảo vệ thực vật	
		- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):					
	2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:					
1336.	2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1337.	2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	x	x (Khô dầu hạt cải)		Cục Bảo vệ thực vật	
	2306.49	- - Loại khác:					
1338.	2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1339.	2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	x	x (khô dầu hạt		Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
				cải)			
1340.	2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	x	x (Khô dầu dừa)		Cục Bảo vệ thực vật	
	2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ					
1341.	2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1342.	2306.60.90	- - Loại khác	x	x (Kho dầu cọ)		Cục Bảo vệ thực vật	
	2306.90	- Loại khác:					
1343.	2306.90.10	- - Từ mầm ngô	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1344.	2306.90.90	- - Loại khác	x	x (khô dầu vừng, khô dầu lupin)		Cục Bảo vệ thực vật	
1345.	**2308.00.00**	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**	Trừ các chế phẩm được làm toàn bộ từ động vật, chất bổ sung vào thức ăn	x (Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến)		- Nếu sản phẩm có nguồn gốc thực vật thì cơ quan kiểm tra chất lượng, kiểm dịch là Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật. - Nếu sản phẩm có cả nguồn gốc động vật, thực vật thì doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch.	
	2309.90	- Loại khác:					
		- - Thức ăn hoàn chỉnh:					
---	2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	x	x		Cục Bảo vệ thực vật	
---	2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	x	x		Cục Bảo vệ thực vật	
---	2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	x	x		Cục Bảo vệ thực vật	
---	2309.90.19	- - - Loại khác	x	x		Cục Bảo vệ thực vật	
	24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**					
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:					
1346.	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1347.	2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
1348.	2401.10.40	- - Loại Burley	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1349.	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1350.	2401.10.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:					
1351.	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1352.	2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1353.	2401.20.30	- - Loại Oriental	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1354.	2401.20.40	- - Loại Burley	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1355.	2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1356.	2401.20.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:					
1357.	2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1358.	2401.30.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.**					
		- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1359.	2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	2403.19	- - Loại khác:					
1360.	2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):					
1361.	2403.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.**					
		- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự					
1362.	4401.11.00	- - Từ cây lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1363.	4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:					
1364.	4401.39.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	44.03	**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**	Trừ gỗ đã xử lý bằng sơn, chất creozot hoặc chất bảo quản khác				
		- Loại khác, thuộc cây lá kim:					
	4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, có kích thước mặt					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
1365.	4403.21.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1366.	4403.21.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:					
1367.	4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1368.	4403.22.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
1369.	4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1370.	4403.23.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, loại khác:					
1371.	4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1372.	4403.24.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
1373.	4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1374.	4403.25.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4403.26	- - Loại khác:					
1375.	4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
1376.	4403.26.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:					
	4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
1377.	4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1378.	4403.41.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4403.49	- - Loại khác:					
1379.	4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1380.	4403.49.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- Loại khác:					
	4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus* spp.):					
1381.	4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1382.	4403.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
1383.	4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1384.	4403.93.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.),* loại khác:					
1385.	4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1386.	4403.94.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
	4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
1387.	4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1388.	4403.95.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác:					
1389.	4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1390.	4403.96.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.)*:					
1391.	4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1392.	4403.97.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.)*:					
1393.	4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4403.99	- - Loại khác:					
1394.	4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1395.	4403.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vọt nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; *nan gỗ***	Trừ nan gỗ (chipwood)				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		(chipwood)**và các dạng tương tự.**					
1396.	4404.10.00	- Từ cây lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:					
1397.	4404.20.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**					
		- Loại chưa được ngâm tẩm:					
1398.	4406.11.00	- - Từ cây lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1399.	4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm.**					
		- Gỗ từ cây lá kim:					
1400.	4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1401.	4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1402.	4407.19.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		-Từ gỗ nhiệt đới					
	4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia* spp.):					
1403.	4407.21.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1404.	4407.21.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:					
1405.	4407.22.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
1406.	4407.22.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
		- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:					
1407.	4407.25.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1408.	4407.25.19	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- - - Gỗ Meranti Bakau:					
1409.	4407.25.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1410.	4407.25.29	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:					
1411.	4407.26.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1412.	4407.26.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4407.27	- - Gỗ Sapelli:					
1413.	4407.27.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1414.	4407.27.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4407.28	- - Gỗ Iroko:					
1415.	4407.28.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1416.	4407.28.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	4407.29	- - Loại khác:					
		- - - Gỗ Jelutong *(Dyera* spp.):					
1417.	4407.29.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1418.	4407.29.19	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops* spp.):					
1419.	4407.29.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1420.	4407.29.29	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- - - Gỗ Kempas (*Koompassia* spp.):					
1421.	4407.29.31	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1422.	4407.29.39	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus* spp.):					
1423.	4407.29.41	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1424.	4407.29.49	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus* spp.):					
1425.	4407.29.51	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1426.	4407.29.59	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- - - Gỗ Tếch (*Tectong* spp.):					
1427.	4407.29.61	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1428.	4407.29.69	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		- - - Gỗ Balau (*Shorea* spp.):					
1429.	4407.29.71	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1430.	4407.29.79	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera* spp.):					
1431.	4407.29.81	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1432.	4407.29.89	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- - - Loại khác:					
1433.	4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus* spp.) và gỗ Merbau (*Intsia* spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1434.	4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus* spp.) và gỗ Merbau (*Intsia* spp.), loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1435.	4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria),* đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1436.	4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria),* loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1437.	4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1438.	4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis)*, loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1439.	4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1440.	4407.29.99	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- Loại khác:					
	4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus* spp.):					
1441.	4407.91.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
1442.	4407.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus* spp.):					
1443.	4407.92.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1444.	4407.92.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4407.93	- - Gỗ thích (*Acer* spp.):					
1445.	4407.93.10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1446.	4407.93.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus* spp.):					
1447.	4407.94.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1448.	4407.94.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus* spp.):					
1449.	4407.95.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1450.	4407.95.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.)*:					
1451.	4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1452.	4407.96.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.)*:					
1453.	4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thực vật	
1454.	4407.97.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	4407.99	- - Loại khác:					
1455.	4407.99.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1456.	4407.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.**	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12, 44.13				
1457.	4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1458.	4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12 và 44.13				
	4421.99	- Loại khác:					
1459.	4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1460.	**5001.00.00**	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1461.	**5003.00.00**	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp**	x			Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).				thực vật	
1462.	**5201.00.00**	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**					
1463.	5202.10.00	- Phế liệu sợi	x Trừ phế liệu chỉ			Cục Bảo vệ thực vật	
		- Loại khác:				Cục Bảo vệ thực vật	
1464.	5202.91.00	- - Bông tái chế	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1465.	5202.99.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1466.	**5203.00.00**	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**					
1467.	5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:					
1468.	5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1469.	5301.29.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế**					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		liệu sợi và sợi tái chế).					
1470.	5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1471.	5302.90.00	- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng** chưa **kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**					
1472.	5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1473.	5303.90.00	- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
	53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	Trừ các loại xơ đã chế biến, tẩm hoá chất				
1474.	5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	x			Cục Bảo vệ thực vật	
		- Xơ dừa và các xơ chuối abaca:					
1475.	5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1476.	5305.00.22	- - Xơ dừa khác	x			Cục Bảo vệ thực vật	
1477.	5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	x			Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
IV. Giống cây trồng							
1478.	1006.10.10	Lúa (Hạt lúa để làm giống)		x		Cục Trồng trọt	- QCVN 01-50:2011/ BNNPTNT; - QCVN 01-51:2011/ BNNPTNT; - QCVN 01-54:2011/ BNNPTNT; - Thông tư 26/2019/TT-BNNPTNT
1479.	1005.10.00	Ngô (Hạt ngô để làm giống)		x		Cục Trồng trọt	- QCVN 01-47:2011/ BNNPTNT; - QCVN 01-53:2011/ BNNPTNT; - Thông tư 26/2019/TT-BNNPTNT
V. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu khác							
	21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh vật đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1480.	2102.10.00	Men sống		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1481.	2102.20.00	Men ỳ, các vi sinh vật đơn bào khác, chết		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
	23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, nuôi trồng thủy sản.**		Trừ những sản phẩm đã do Cục Bảo vệ thực vật hoặc Cục Thú y kiểm tra)			
---	2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn - - Bột tảo khô các loại đã qua chế biến, nghiền bột, đóng hộp		x (Trừ sản phẩm có chứa sản phẩm động vật)		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
---	0209, 0405; 1501, 1502,	**Dầu, mỡ khác (trừ những dòng hàng được thực hiện kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật**		x		Tổng cục Thủy sản	- QCVN 02 - 31 – 2:

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	1503, 1504; 1505, 1506, 1507, 1508; 1509, 1510, 1511, 1512; 1513, 1514, 1515, 1516; 1517, 1518.	**theo quy định tại mục I, II, III)** - Dầu thực vật - Dầu cá - Mỡ - Loại khác: Omega-3 Essential Unsaturated Fatty acids, Omega-6 Essential Unsaturated Fatty acids (as octadecadienoic acid), các axit béo khác (Fatty acids)				(đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
		Các axít amin tổng hợp					
1482.	2921.19.00	Taurine		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1483.	2922.41.00	Lysine (L-Lysine, L-Lysine Monohydrochloride, L-Lysine SulCrude lipide, L-Lysine sulphate)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1484.	2922.42.10	Glutamic Acid		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190:

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	2020/BNNPTNT; - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1485.	2922.42.20	Glutamate (Monosodium L-glutamate)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT; - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1486.	2922.49.00	Arginine (L-Arginine, L-Arginine Monohydrochloride); Aspartic Acid; Glutamine; Glycine; Histidine (L-Histidine); Leucine (L-Leucine, Isoleucine); Phenylalanine; Valine (L-Valine)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT; - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1487.	2922.50.10	Serine		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT; - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1488.	2922.50.90	Threonine (L-Threonine); Tryptophan (DL-Tryptophan, L-Tryptophan); Tyrosine (L-Tyrosine)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1489.	2922	Các axit amin tổng hợp khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1490.	2923.90.00	Carnitine (L-Carnitine)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1491.	2930.40.00	Methionine (DL-Methionine, L-Methionine, Methionine Hydroxy Analogue, Methionine Hydroxy Analogue Calcium)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1492.	2930.90.90	Cysteine (L-Cysteine); Cystine; DL-2-Hydroxy 4 - Methylthiobutanoic acid		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT; - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1493.	2933.99.90	Proline (L-Proline)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT; - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
		Nhóm Vitamin, pro-vitamin, các chất có tác dụng tương tự vitamin					
1494.	2936.21.00	Vitamin A (Vitamin A, Retinyl acetate, Retinyl palmitate, Retinyl propionate, beta carotene)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT; - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTN

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						nuôi)	T
1495.	2936.22.00	Vitamin B1 (Thiamine, Thiamine hydrochloride, Thiamine mononitrate)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1496.	2936.23.00	Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin-5'-phosphate ester monosodium salt, Riboflavin sodium phosphate)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1497.	2936.24.00	Vitamin B3 (Niacin, Niacinamide, Acid nicotinic, Nicotinamide). Vitamin B5 (Pantothenic acid, Calcium-D-pantothenate, Calcium-DL-pantothenate, Calcium-L-pantothenate)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1498.	2936.25.00	Vitamin B6 (Vitamin B6, Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine hydrochloride)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190:

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1499.	2936.26.00	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1500.	2936.27.00	Vitamin C (Ascorbic acid, Sodium ascorbyl phosphate, Sodium calcium ascorbyl phosphate, Calcium L-ascorbate, 6-Palmitoyl-L-ascorbic acid, Ascorbyl monophosphate calcium sodium, Ascorbyl monophosphate sodium, Sodium ascorbate,Sodium-Calcium-L-ascorbic acid-2-phosphate ester, L-Ascorbate monophossphate, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1501.	2936.28.00	Vitamin E (Vitamin E, all-rac-alpha-tocopheryl acetate, RRR-alpha-tocopheryl acetate, RRR alpha tocopherol)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1502.	2936.29.00	Vitamin D (25- hydroxycholecalciferol) Vitamin D2 (Ergocalciferol); Betaine anhydrous; Betaine hydrochloride; Glycine betaine; Biotin; Choline chloride; Carnitine, L- Carnitine hydrochloride; Folate, Folic acid; Inositol; L-carnitine; L-carnitine L-tartrate; Orotic acid; Para-amino benzoic acid (PABA); Vitamin D3 (Vitamin D3, Cholecalciferol, 25-hydroxy cholecalciferol); Vitamin K3 (Menadione sodium bisulphite, Menadione nicotinamide bisulphite, Acetomenaphthone menadione dimethylpyrimidinol bisulfite)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1503.	2835.25.10	Monocalcium Phosphate		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1504.	2835.25.10	Dicalcium Phosphate		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1505.	2517.49.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1506.	2836.50.10	Bột đá, đá hạt, đá mảnh		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1507.	2836.50.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02-31-2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1508.	2508.10.00	Bentonite		x		Cục Chăn nuôi	- QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTN

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
							T
1509.	2508.40.90	Khoáng sét khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02-31-2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1510.	2510.20.90	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphate		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02-31-2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1511.	2530.10.00	Các chất khoáng khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02-31-2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1512.	2530.90.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy	- QCVN 02-31-2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQP PL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1513.	2842.10.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02-31-2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
	3102.10.00	- Ure làm thức ăn cho gia súc nhai lại (loại trừ sử dụng làm phân bón)		x		Cục Chăn nuôi	- QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
	1302.19	Gồm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1514.	1302.12.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT;

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1515.	1302.13.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
	1702	**Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác (trừ những dòng hàng được thực hiện kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật theo quy định tại mục I, II, III)**		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
---	1702.30.10	Các sản phẩm đường		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTN

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						nuôi)	T
---	1702.60.10			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
---	1702.90.11			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
		Hóa chất vô cơ					
1516.	2804.90.00	Selen		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
	2811.22	Silic dioxit		x		Tổng cục Thủy sản	- QCVN 02 - 31 – 2:

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						(đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1517.	2817.00.10	Kẽm oxit		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1518.	2820.90.00	Mangan oxit		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1519.	2827.41.00	Clorua oxit và clorua hydroxit của đồng		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thức ăn chăn nuôi)	190:2020/BNNPTNT
	2829	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
	2833	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
	2835	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1520.	2836.30.00	Các loại khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT;

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1521.	2836.99.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1522.	2842.10.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
		Hóa chất hữu cơ					
1523.	2915.50.00	Axit propionic, muối và este của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						(đối với thức ăn chăn nuôi)	QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1524.	2918.11.00	Axit lactic, muối và este của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1525.	2918.14.00	Axit citric		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1526.	2923.10.00	Cholin và muối của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1527.	2923.20.10	Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học		x		Tổng cục Thủy sản	- QCVN 02 - 31 – 2:

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						(đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1528.	2931	Các hợp chất arsen - hữu cơ		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1529.	2936.90.00	Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
	2906 2914 2933	Các loại khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thức ăn chăn nuôi)	190:2020/BNNPTNT
1530.	3103.11.10	Supephosphat, loại dùng làm thức ăn chăn nuôi		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1531.	3103.19.10			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1532.	3201.90.00	Sản phẩm tạo màu		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1533.	3203.00.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT;

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1534.	3204.19.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1535.	3204.90.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1536.	3301.29.10	Tinh dầu thực vật		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTN

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						nuôi)	T
1537.	3301.29.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1538.	3302.90.00	Chất tạo mùi		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT; - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1539.	2106.90.98			x			
	3507	Enzyme		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1540.	4402.90.90	Than củi (Kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối (trừ loại than củi của tre)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190:

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
1541.	4405.00.20	Bột gỗ		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
---	2309.90.20	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn		x (trừ những sản phẩm đã do Cục Bảo vệ thực vật hoặc Cục Thú y kiểm tra)		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT
---	2309.90.90	Các chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp		x (trừ những sản phẩm đã do Cục Bảo vệ thực vật hoặc Cục Thú y kiểm tra)		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)	- QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT; - QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
	Thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản						
	A. Thức ăn thủy sản thành phẩm (trừ những sản phẩm hàng hóa đã do Cục Bảo vệ thực vật hoặc Cục Thú y kiểm tra)						
---	2309.90.13	Thức ăn hoàn chỉnh loại dùng cho tôm		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 - 31 - 1: 2019/BNNPTNT
---	2309.90.19	Thức ăn hoàn chỉnh loại khác		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 - 31 - 1: 2019/BNNPTNT
---	2309.90.20	Chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 - 31 – 2: 2019/BNNPTNT
---	2309.90.90	Loại khác		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 - 31 - 3: 2019/BNNPTNT
	B. Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản						
1542.	2842.10.00	**Zeolite**		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 – 32 -1: 2019/BNNPTNT
		Dolomite		x		Tổng cục Thủy sản	
1543.	2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 – 32 -1: 2019/BNNPTNT
1544.	2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 – 32 -1: 2019/BNNPTNT
		Vôi sống, vôi tôi					
1545.	2522.10.00	- Vôi sống		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 – 32 -1: 2019/BNNPTNT
1546.	2522.20.00	- Vôi tôi		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 – 32 -1: 2019/BNNPTNT
1547.	2836.50.90	- $CaCO_3$		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 – 32 -1: 2019/BNNPTNT

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1548.	3808.94.90	Thuốc khử trùng: Loại khác (dùng trong nuôi trồng thủy sản)		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 – 32 -1: 2019/BNNPTNT
1549.	2842.90.90	Kích thích sự phát triển của tảo, gây màu nước, ổn định môi trường nuôi (hỗn hợp khoáng, sodium humate,…)		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 – 32 -1: 2019/BNNPTNT QCVN 02-32-2:2020/BNNPTNT
1550.	3002.90.00	Chế phẩm sinh học dùng để cải tạo (Vi sinh vật, Enzyme,…)		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 – 32 -1: 2019/BNNPTNT
1551.	2306.90.90 hoặc mã 3808.99.90	Saponin (Chất chiết từ cây *Yucca schidigera* hoặc cây bã trà (Tea seed meal)		x		Tổng cục Thủy sản	QCVN 02 – 32 -1: 2019/BNNPTNT
VII. Muối							
	25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và Natri Clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.**					
1552.	2501.00.10 hoặc mã 2501.00.91	Muối thực phẩm (muối ăn)			x	Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QCVN 9-1:2011/BYT
1553.	2501.00.92	Muối tinh			x	Chi cục thuộc Sở Nông	TCVN 9639:2013 và QCVN 8-2:2011/BYT

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
						nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
VIII. Thuốc thú y							QCVN 01-187:2018/BNNPTNT
1554.	3002.15.00	**Kháng thể dùng trong thú y**		x		Cục Thú y	
1555.	3002.30.00	**Vắc xin dùng trong thú y**		x		Cục Thú y	
		Thuốc kháng sinh:					
		1. Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.					
		1.1. Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng					
1556.	3003.10.10	1.1.1. Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó		x		Cục Thú y	
1557.	3003.10.20	1.1.2. Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó		x		Cục Thú y	
1558.	3003.10.90	1.1.3. Loại khác nhóm 1.1		x		Cục Thú y	
1559.	3003.20.00	1.2. Loại khác, chứa kháng sinh		x		Cục Thú y	
1560.	3003.90.00	1.3. Loại khác		x		Cục Thú y	
		2. Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.					
		2.1. Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng					
1561.	3004.10.15	2.1.1. Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng		x		Cục Thú y	
1562.	3004.10.16	2.1.2. Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống		x		Cục Thú y	
1563.	3004.10.19	2.1.3. Loại khác		x		Cục Thú y	
		2.2. Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng					
1564.	3004.10.21	2.2.1. Dạng mỡ		x		Cục Thú y	
1565.	3004.10.29	2.2.2. Dạng bào chế khác		x		Cục Thú y	
		3. Loại khác, chứa kháng sinh					
1566.	3004.20.10	3.1. Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ		x		Cục Thú y	
		3.2. Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng					
1567.	3004.20.31	3.2.1 Dạng uống		x		Cục Thú y	
1568.	3004.20.32	3.2.2 Dạng mỡ		x		Cục Thú y	
1569.	3004.20.39	3.2.3 Dạng khác		x		Cục Thú y	
		3.3. Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng					
1570.	3004.20.71	3.3.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ		x		Cục Thú y	
1571.	3004.20.79	3.3.2. Dạng khác		x		Cục Thú y	
		3.4. Các kháng sinh còn lại					
1572.	3004.20.91	3.4.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ		x		Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1573.	3004.20.99	3.4.2. Dạng khác		x		Cục Thú y	
		Sản phẩm chứa hormone:					
		1. Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự					
1574.	3004.32.10	1.1. Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng		x		Cục Thú y	
1575.	3004.32.90	1.2. Chứa hormon khác của nhóm		x		Cục Thú y	
1576.	3003.39.00	1.3. Loại khác		x		Cục Thú y	
1577.	3004.39.00	2. Chứa hormon hoặc các sản phẩm của hormon khác nhóm trên		x		Cục Thú y	
1578.	3006.60.00	3. Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng		x		Cục Thú y	
1579.	3004.49.50	**Sản phẩm chứa berberine, dạng uống**		x		Cục Thú y	
		Sản phẩm chứa các vitamin và dẫn xuất					
		1. Chứa nhiều hơn một loại vitamin					
1580.	3004.50.21	1.1. Dạng uống		x		Cục Thú y	
1581.	3004.50.29	1.2. Dạng khác		x		Cục Thú y	
		2. Chứa một loại vitamin					
1582.	3004.50.91	2.1. Vitamin A, B hoặc C		x		Cục Thú y	
1583.	3004.50.99	2.2. Các loại vitamin khác		x		Cục Thú y	
		Thuốc khử trùng:					
1584.	3004.90.30	1. Thuốc khử trùng, sát khuẩn dùng trên vật nuôi		x		Cục Thú y	
1585.	3808.94.90	2. Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vắt sữa, khử trùng nước		x		Cục Thú y	
		Chất gây tê, gây mê					
1586.	3004.90.41	1. Chứa procain hydroclorua		x		Cục Thú y	
1587.	3004.90.49	2. Loại khác		x		Cục Thú y	
		Thuốc giảm đau, hạ sốt					
1588.	3004.90.51	1. Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN)		x		Cục Thú y	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1589.	3004.90.59	2. Chứa hoạt chất khác		x		Cục Thú y	
		Thuốc tẩy giun					
1590.	3004.90.71	1. Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)		x		Cục Thú y	
1591.	3004.90.79	2. Chứa hoạt chất khác		x		Cục Thú y	
1592.	3004.90.98	**Thuốc có nguồn gốc từ thực vật**		x		Cục Thú y	
1593.	3507.90.00	**Thuốc có chứa enzym**		x		Cục Thú y	
		Thuốc trừ côn trùng					
1594.	3808.59.10	1. Thuốc diệt ấu trùng ruồi, côn trùng, ve, bọ chét trên vật nuôi		x		Cục Thú y	
1595.	3808.91.90	2. Thuốc diệt ruồi, muỗi, gián trong môi trường nuôi		x		Cục Thú y	
		Thuốc diệt chuột					
1596.	3808.69.90	Chứa hoạt chất Coumatetralyl, diệt chuột tại trang trại		x		Cục Thú y	
		Thuốc trừ nấm					
1597.	3808.92.90	Chứa hoạt chất Enilconazole và Bronopol, tác dụng diệt nấm		x		Cục Thú y	
		Thuốc thú y khác:					
1598.	3004.90.99	Các loại thuốc thú y khác không thuộc các nhóm đã phân loại.		x		Cục Thú y	
IX. Phân bón							QCVN 01-189:2019/BNNPTNT
	31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**					
1599.	3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật Phân bón hữu cơ; phân bón hữu cơ-vi sinh; phân bón hữu cơ-sinh học; phân bón hữu cơ cải tạo đất;		x		Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		phân bón sinh học; phân bón sinh học cải tạo đất; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng					
		- Loại khác:				Cục Bảo vệ thực vật	
1600.	3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học Phân bón hữu cơ-sinh học; phân bón hữu cơ-vi sinh; phân bón hữu cơ cải tạo đất; phân bón sinh học; phân bón sinh học cải tạo đất; phân bón vi sinh vật; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng; phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1601.	3101.00.99	- - Loại khác Phân bón hữu cơ-vi sinh, phân bón hữu cơ-sinh học, phân bón hữu cơ cải tạo đất, phân bón sinh học, phân bón sinh học cải tạo đất, phân bón vi sinh vật, phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng, phân bón có chất điều hòa sinh trưởng, phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng không thuộc mã hàng 3101.00.10 và 3101.00.92		x		Cục Bảo vệ thực vật	
	31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.**				Cục Bảo vệ thực vật	
1602.	3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước (loại trừ ure làm thức ăn cho gia súc nhai lại)		x		Cục Bảo vệ thực vật	
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:				Cục Bảo vệ thực vật	
1603.	3102.21.00	- - Amoni sulphat		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1604.	3102.29.00	- - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1605.	3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1606.	3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1607.	3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước Các hỗn hợp đã được chi tiết trong các nhóm trước (trừ Amoni Clorua dạng tinh khiết) có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x		Cục Bảo vệ thực vật	
	31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).**				Cục Bảo vệ thực vật	
		- Supephosphat:				Cục Bảo vệ thực vật	
	3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:				Cục Bảo vệ thực vật	
1608.	3103.11.90	- - - Loại khác Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x		Cục Bảo vệ thực vật	
	3103.19	- - Loại khác:				Cục Bảo vệ thực vật	
1609.	3103.19.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật	
	3103.90	- Loại khác:				Cục Bảo vệ thực vật	
1610.	3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung (SEN)		x		Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1611.	3103.90.90	- - Loại khác Phân phosphat đã nung có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x		Cục Bảo vệ thực vật	
	31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.**				Cục Bảo vệ thực vật	
1612.	3104.20.00	- Kali clorua		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1613.	3104.30.00	- Kali sulphat		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1614.	3104.90.00	- Loại khác Kể cả kali clorua, kali sulphat có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x		Cục Bảo vệ thực vật	
	31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.**				Cục Bảo vệ thực vật	
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:				Cục Bảo vệ thực vật	
1615.	3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1616.	3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1617.	3105.10.90	- - Loại khác		x		Cục Bảo vệ	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		Kể cả phân bón trung lượng (trừ magie sunphat dạng tinh khiết), phân bón vi lượng, phân bón có đất hiếm, phân bón vô cơ cải tạo đất				thực vật	
1618.	3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1619.	3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1620.	3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)		x		Cục Bảo vệ thực vật	
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:				Cục Bảo vệ thực vật	
1621.	3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1622.	3105.59.00	- - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1623.	3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1624.	3105.90.00	- Loại khác Kể cả phân bón trung lượng, phân bón vi lượng, phân bón có đất hiếm, phân bón vô cơ cải tạo đất, phân bón hữu cơ-khoáng		x		Cục Bảo vệ thực vật	
X. Thuốc bảo vệ thực vật							QCVN 01-188:2018/BNNPTNT
	3808	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói**					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
		để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).					
	3808.91	**- - Thuốc trừ côn trùng:**					
1625.	3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1626.	3808.91.30	- - - Dạng bình xịt		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1627.	3808.91.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật	
	3808.92	**- - Thuốc trừ nấm:**					
		- - - Dạng bình xịt:					
1628.	3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1629.	3808.92.19	- - - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1630.	3808.92.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật	
	3808.93	**- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:**					
		- - - Thuốc diệt cỏ:					
1631.	3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1632.	3808.93.19	- - - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1633.	3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm		x		Cục Bảo vệ thực vật	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			Cơ quan kiểm tra	TCQCKT/VBQPPL dùng để kiểm tra
			Kiểm dịch	KTCL	KTATTP		
1634.	3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng		x		Cục Bảo vệ thực vật	
	3808.94	**- - Thuốc khử trùng:**					
1635.	3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1636.	3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1637.	3808.94.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật	
	3808.99	**- - Loại khác:**					
1638.	3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm		x		Cục Bảo vệ thực vật	
1639.	3808.99.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật	

Ghi chú:

- KTCN: kiểm tra chuyên ngành.
- KTCL: viết tắt của Kiểm tra chất lượng
- KTATTP: viết tắt của Kiểm tra an toàn thực phẩm. Việc kiểm tra an toàn thực phẩm chỉ thực hiện đối với hàng hóa sử dụng với mục đích làm thực phẩm.
- TCQCKT/VBQPPL: Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật/văn bản quy phạm pháp luật.
- Căn cứ đánh giá các mặt hàng kiểm tra tại Phụ lục Thông tư này là các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế. Trường hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật/văn bản quy phạm pháp luật dùng để kiểm tra tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật/văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
- Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa là các cơ quan nêu tại Phụ lục Thông tư này hoặc tổ chức khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành (tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật; hoặc tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật).

- Đối với dòng hàng có nguồn gốc động vật/thực vật được đánh dấu x vào 3 cột kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm tra chất lượng: mặt hàng đăng ký mục đích sử dụng là thực phẩm thì chỉ kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm, mặt hàng đăng ký mục đích sử dụng là thức ăn chăn nuôi/thức ăn thủy sản thì chỉ kiểm dịch và kiểm tra chất lượng.
- Đối với nguyên liệu dùng chung để sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thuỷ sản nêu tại mục V Phụ lục này (có số thứ tự từ 1480 đến 1541) thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu đăng ký kiểm tra chất lượng tại Tổng cục Thuỷ sản hoặc Cục Chăn nuôi. Nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng chung phải đáp ứng quy định hiện hành về cả thức ăn chăn nuôi và thức ăn thuỷ sản.
- Các dấu --- tại cột số thứ tự thể hiện mã số HS tại Phụ lục này trùng nhau./.